HIỆP ĐỊNH TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VỀ CÁC VẤN ĐỀ DÂN SỰ, GIA ĐÌNH VÀ HÌNH SỰ GIỮA CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ MÔNG CỔ

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Mông Cổ (sau đây gọi là các Bên ký kết) để tăng cường hơn nữa sự hợp tác trong lĩnh vực quan hệ pháp luật, trên cơ sở tôn trọng chủ quyền và cùng có lợi, đã quyết định dành cho nhau sự tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự, gia đình và hình sự, và với mục đích đó, đã thoả thuận những điều dưới đây:

PHẦN THỨ NHẤT
NHỮNG QUI ĐỊNH CHUNG

Điều 1
Bảo vệ pháp lý

1. Công dân của Bên ký kết này được hưởng trên lãnh thổ Bên ký kết kia sự bảo vệ pháp lý về các quyền nhân thân và tài sản như công dân Bên ký kết kia.

2. Công dân của Bên ký kết này có quyền được tự do và không bị cản trở liên hệ với các Cơ quan tư pháp có thẩm quyền về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự của Bên ký kết kia, có thể bày tỏ ý kiến, đề đạt yêu cầu, đưa đơn kiện và thực hiện những hành vi tố tụng khác tại các cơ quan đó như công dân của Bên ký kết kia.

3. Những qui định của Hiệp định này cũng được áp dụng đối với các pháp nhân của các Bên ký kết.

Điều 2
Tương trợ tư pháp

1. Các Cơ quan tư pháp của hai Bên ký kết tương trợ tư pháp lẫn nhau đối với các vấn đề dân sự (bao gồm cả thương mại và lao động), gia đình và

hình sự theo những qui định của Hiệp định này.

2. Các Cơ quan tư pháp cũng tương trợ về tư pháp cho các cơ quan khác của các Bên ký kết có thẩm quyền về các vấn đề nói tại khoản 1 Điều này.

Điều 3
Cách thức liên hệ

1. Khi thực hiện tương trợ tư pháp, các Cơ quan tư pháp của các Bên ký kết liên hệ với nhau thông qua các Cơ quan trung ương. Cơ quan trung ương, về phía CHXHCN Việt Nam là: Bộ Tư pháp CHXHCN Việt Nam, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao CHXHCN Việt Nam; về phía Mông Cổ là: Bộ Tư pháp Mông Cổ, Tổng Viện Kiểm sát Mông Cổ.

2. Khi thực hiện tương trợ tư pháp, các cơ quan khác có thẩm quyền về các vấn đề dân sự và hình sự liên hệ thông qua Cơ quan trung ương của các Bên ký kết nói tại khoản 1 Điều này.

Điều 4
Phạm vi tương trợ tư pháp

Các Bên ký kết tương trợ tư pháp cho nhau bằng cách tiến hành những hành vi tố tụng riêng biệt được pháp luật của Bên ký kết được yêu cầu qui định, như: tống đạt giấy tờ; khám xét, thu thập và chuyển giao các vật chứng, giám định, lấy lời khai của bị can, của người làm chứng, của người giám định, của các bên đương sự và của những người khác, xem xét về mặt tư pháp, công nhận và thi hành quyết định của Toà án về các vấn đề dân sự, phần quyết định về bồi thường thiệt hại dân sự trong bản án hình sự, cũng như bằng cách thi hành quyết định, tiến hành truy tố hình sự và dẫn độ người phạm tội, chuyển giao và dịch các tài liệu, cung cấp các thông tin.

Điều 5
Nội dung và hình thức yêu cầu tương trợ tư pháp

1. Văn bản yêu cầu tương trợ tư pháp cần phải bao gồm các nội dung sau đây:

a/ Tên cơ quan yêu cầu.

b/ Tên cơ quan được yêu cầu.

c/ Tên vụ việc yêu cầu tương trợ tư pháp.

d/ Họ và tên các bên đương sự, bị can, bị cáo hoặc người bị kết án cũng như của những người khác có liên quan tới yêu cầu cung cấp thông tin về quốc tịch, nghề nghiệp và nơi thường trú hoặc tạm trú của họ.

đ/ Họ tên và địa chỉ của những người đại diện tố tụng.

e/ Nội dung yêu cầu; riêng đối với vụ việc hình sự, còn phải miêu tả các tình tiết của tội phạm và nêu tội danh.

2. Văn bản yêu cầu tương trợ tư pháp và các giấy tờ được gửi đi phải được ký tên và đóng dấu chính thức của cơ quan yêu cầu có thẩm quyền .

3. Khi tương trợ tư pháp, các Bên ký kết có thể sử dụng các mẫu giấy tờ in sẵn bằng tiếng Việt và tiếng Mông Cổ mà các cơ quan này trao đổi cho nhau.

Điều 6
Cách thức thực hiện tương trợ tư pháp

1. Khi thực hiện tương trợ tư pháp, cơ quan được yêu cầu áp dụng pháp luật của nước mình. Tuy nhiên, theo đề nghị của cơ quan yêu cầu, cơ quan này có thể áp dụng những quy phạm tố tụng của Bên ký kết có cơ quan yêu cầu, nếu những quy phạm đó không trái với pháp luật của nước mình.

2. Nếu cơ quan được yêu cầu không có thẩm quyền thực hiện, thì cơ quan này chuyển yêu cầu đó cho cơ quan có thẩm quyền và thông báo cho cơ quan yêu cầu biết.

3. Nếu yêu cầu tương trợ tư pháp không thể thực hiện được theo địa chỉ đã nêu trong văn bản yêu cầu, thì cơ quan được yêu cầu, căn cứ theo pháp luật nước mình, tiến hành các biện pháp cần thiết để xác minh đúng địa chỉ.

4. Theo đề nghị của cơ quan yêu cầu, cơ quan được yêu cầu thông báo kịp thời cho cơ quan yêu cầu và các bên hữu quan về thời gian và địa điểm thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp.

5. Nếu không thực hiện được yêu cầu tương trợ tư pháp, thì cơ quan được yêu cầu phải gửi trả giấy tờ cho cơ quan yêu cầu và đồng thời thông báo lý do cản trở việc thực hiện.

Điều 7
Triệu tập người làm chứng hoặc người giám định

1. Người làm chứng hoặc người giám định, đến Cơ quan tư pháp yêu cầu theo giấy triệu tập mà Cơ quan tư pháp được yêu cầu chuyển cho họ, không phụ thuộc vào quốc tịch của mình, không thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc hành chính, không thể bị bắt giữ hoặc bị xử phạt về bất cứ hành vi phạm pháp nào được thực hiện trước khi qua biên giới quốc gia của Bên ký kết yêu cầu. Những người này cũng không thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị bắt giữ hoặc bị xử phạt vì những lời khai làm chứng hoặc những kết luận với tư cách là người giám định của họ hoặc vì sự liên quan đến những vụ án hình sự đang là đối tượng xét xử.

2. Người làm chứng hoặc người giám định sẽ bị mất sự bảo đảm qui định trong khoản 1 Điều này, nếu họ, mặc dù có khả năng, đã không rời lãnh thổ Bên ký kết yêu cầu trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được báo rằng sự có mặt của họ không cần thiết nữa. Sẽ không tính vào thời hạn này thời gian mà người làm chứng hoặc giám định viên không thể rời khỏi lãnh thổ Bên ký kết yêu cầu vì những hoàn cảnh không phụ thuộc vào họ.

3. Những người làm chứng hoặc người giám định được triệu tập đến lãnh thổ Bên ký kết kia có quyền được hoàn lại các chi phí liên quan đến việc đi lại và lưu trú ở nước ngoài và được bồi thường khoản tiền lương không được lĩnh. Ngoài ra, giám định viên còn được hưởng tiền thù lao giám định. Trong giấy triệu tập cần ghi rõ các khoản tiền mà những người được triệu tập có quyền hưởng. Theo đề nghị của họ, Cơ quan tư pháp của Bên ký kết triệu tập phải ứng trước một khoản tiền trang trải các khoản chi phí.

Điều 8
Giá trị các giấy tờ

1. Giấy tờ do các cơ quan có thẩm quyền lập hoặc chứng thực theo hình thức qui định trên lãnh thổ Bên ký kết này được chấp nhận trên lãnh thổ Bên ký kết kia mà không cần phải hợp thức hoá. Qui định này cũng được áp dụng đối với giấy tờ của công dân mà chữ ký của họ đã được chứng thực theo những qui định hiện hành trên lãnh thổ Bên ký kết tương ứng.

2. Giấy tờ được coi là chính thức trên lãnh thổ Bên ký kết này thì cũng

có giá trị chính thức trên lãnh thổ Bên ký kết kia.

Điều 9
Chuyển giao giấy tờ liên quan đến quyền nhân thân và lợi ích của công dân

1. Bên ký kết này, theo yêu cầu, nhận được qua đường ngoại giao, gửi cho Bên ký kết kia các giấy chứng nhận về đăng ký hộ tịch, trình độ văn hoá, thâm niên lao động và các giấy tờ khác liên quan đến quyền nhân thân và lợi ích của công dân Bên ký kết kia.

2. Các giấy tờ nói trên được gửi cho Bên ký kết kia qua đường ngoại giao mà không phải dịch và được miễn phí.

Điều 10
Tống đạt giấy tờ

1. Cơ quan được yêu cầu, căn cứ theo những qui định hiện hành của nước mình, thực hiện việc tống đạt giấy tờ, nếu các giấy tờ cần tống đạt viết bằng tiếng của Bên ký kết được yêu cầu, có kèm theo bản dịch đã được chứng thực ra tiếng Nga. Trong trường hợp khác, cơ quan này chuyển giấy tờ cho người nhận, nếu người đó đồng ý nhận.

2.Trong yêu cầu về tống đạt giấy tờ cần ghi rõ địa chỉ của người nhận và tên văn bản cần tống đạt.

3. Nếu không thể tống đạt được giấy tờ theo địa chỉ đã ghi trong yêu cầu tống đạt, thì cơ quan được yêu cầu, căn cứ theo pháp luật nước mình, tiến hành các biện pháp cần thiết để xác minh đúng địa chỉ; nếu không thể tìm được địa chỉ của người nhận, thì cơ quan được yêu cầu thông báo cho cơ quan yêu cầu biết và gửi trả giấy tờ cần tống đạt.

Điều 11
Xác nhận việc tống đạt giấy tờ

Giấy xác nhận tống đạt giấy tờ được lập theo những qui định về tống đạt giấy tờ hiện hành trên lãnh thổ Bên ký kết được yêu cầu. Trong giấy xác nhận cần ghi thời gian và địa điểm tống đạt, chữ ký của người nhận giấy tờ.

Điều 12
Thẩm quyền của Cơ quan đại diện ngoại giao và Cơ quan lãnh sự

Các Bên ký kết có quyền tống đạt giấy tờ cho công dân nước mình thông qua Cơ quan đại diện ngoại giao hoặc Cơ quan lãnh sự của nước mình.

Điều 13
Cung cấp thông tin pháp luật

Khi được yêu cầu, Cơ quan trung ương của các Bên ký kết sẽ cung cấp cho nhau thông tin về pháp luật hiện hành và pháp luật đã có hiệu lực ở nước mình, cũng như thông tin về vấn đề áp dụng pháp luật của các Cơ quan tư pháp nước mình.

Điều 14
Ngôn ngữ

Trong quá trình thi hành Hiệp định này khi tương trợ tư pháp, các Bên ký kết sử dụng ngôn ngữ của nước mình, kèm theo bản dịch ra tiếng của Bên ký kết kia hoặc ra tiếng Nga.

Điều 15
Chi phí liên quan đến việc tương trợ tư pháp

1. Bên ký kết được yêu cầu sẽ không đòi bồi hoàn chi phí về tương trợ tư pháp. Các Bên ký kết chịu tất cả các chi phí về tương trợ tư pháp thực hiện trên lãnh thổ nước mình.

2. Cơ quan tư pháp được yêu cầu thông báo cho Cơ quan tư pháp yêu cầu tổng chi phí tương trợ tư pháp. Nếu Cơ quan tư pháp yêu cầu thu được các chi phí này từ người có nghĩa vụ phải trả, thì số tiền thu được thuộc về Bên ký kết có Cơ quan tư pháp đã thu.

3. Trong quá trình thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp, nếu phát sinh chi phí bất thường thì các Cơ quan trung ương sẽ tiến hành tư vấn lẫn nhau để xác định sự cần thiết và điều kiện thực hiện yêu cầu đó.

Điều 16
Từ chối thực hiện tương trợ tư pháp

Việc tương trợ tư pháp có thể bị từ chối, nếu việc đó có thể làm phương hại đến chủ quyền, an ninh hoặc trái với những nguyên tắc cơ bản của pháp luật Bên ký kết được yêu cầu.

PHẦN THỨ HAI

TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VÀ QUAN HỆ PHÁP LUẬT VỀ DÂN SỰ VÀ GIA ĐÌNH

Điều 17
Miễn cược án phí

Không được buộc công dân của Bên ký kết này khi tham gia tố tụng tại Toà án của Bên ký kết kia, nếu họ đang có mặt trên lãnh thổ của một trong hai Bên ký kết, phải nộp tiền cược án phí chỉ vì lý do họ là người nước ngoài hoặc không có nơi thường trú trên lãnh thổ Bên ký kết có Toà án nơi họ tham gia tố tụng.

ƯU ĐÃI VỀ TỐ TỤNG

Điều 18

1. Công dân của Bên ký kết này được miễn trả án phí trên lãnh thổ Bên ký kết kia, cũng như được hưởng sự giúp đỡ pháp lý miễn phí theo cùng những điều kiện và mức độ như đối với công dân của Bên ký kết kia.

2. Những ưu đãi qui định tại khoản 1 Điều này được áp dụng đối với tất cả các hành vi tố tụng được thực hiện theo vụ việc đó, kể cả việc thi hành quyết định của cơ quan xét xử.

Điều 19

1. Những ưu đãi qui định tại Điều 18 của Hiệp định này được dành cho người làm đơn yêu cầu trên cơ sở giấy chứng nhận về nhân thân, tình trạng gia đình và tài sản của người đó. Giấy chứng nhận này do cơ quan có

thẩm quyền của Bên ký kết, nơi người làm đơn yêu cầu thường trú hoặc tạm trú cấp.

2. Nếu người làm đơn yêu cầu không có nơi thường trú hoặc tạm trú trên lãnh thổ của các Bên ký kết thì chỉ cần giấy chứng nhận do Cơ quan đại diện ngoại giao hoặc Cơ quan lãnh sự của Bên ký kết mà người đó là công dân cấp.

Điều 20

1. Công dân của Bên ký kết này có nguyện vọng xin được hưởng trên lãnh thổ Bên ký kết kia những ưu đãi theo quy định của Điều 18 của Hiệp định này, có thể gửi đơn yêu cầu thông qua cơ quan có thẩm quyền của nước mình. Cơ quan này chuyển đơn cùng với giấy chứng nhận được cấp theo quy định của Điều 19 của Hiệp định này và các giấy tờ khác của người đứng đơn đã nộp cho cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết kia.

2. Cùng một lúc với việc chuyển đơn xin hưởng ưu đãi theo quy định của Điều 18 của Hiệp định này có thể chuyển cả đơn yêu cầu khởi tố vụ việc, cũng như đơn xin chỉ định người đại diện hoặc những yêu cầu khác có thể phát sinh.

3. Cơ quan đang giải quyết đơn xin được hưởng ưu đãi có thể yêu cầu cơ quan đã cấp giấy chứng nhận cung cấp thêm thông tin hoặc giải thích.

Điều 21

Nếu Toà án của cả hai Bên ký kết đều có thẩm quyền theo Hiệp định này hoặc trong trường hợp mà Hiệp định này không quy định nhưng lại đều có thẩm quyền theo quy định của pháp luật nước mình, cùng thụ lý một vụ việc giữa cùng các bên đương sự và về cùng một vụ tranh chấp pháp lý, thì Toà án nào thụ lý sau sẽ chấm dứt tố tụng và thông báo cho các bên đương sự biết.

QUY CHẾ NHÂN THÂN

Điều 22
Năng lực pháp luật và năng lực hành vi

1. Năng lực hành vi của một người được xác định theo pháp luật của Bên ký kết mà người đó là công dân.

2. Đối với việc giao kết hợp đồng nhỏ phục vụ sinh hoạt, thì năng lực hành vi của một người được xác định theo pháp luật của Bên ký kết giao kết hợp đồng.

3. Năng lực pháp luật và năng lực hành vi của pháp nhân được xác định theo pháp luật của Bên ký kết, nơi thành lập pháp nhân đó.

Điều 23
Tuyên bố người mất tích hoặc chết và xác nhận sự kiện chết

1. Việc tuyên bố một người bị mất tích hoặc chết cũng như việc xác nhận sự kiện chết thuộc thẩm quyền của Cơ quan tư pháp của Bên ký kết mà theo những tin tức cuối cùng người đó là công dân khi còn sống.

2. Cơ quan tư pháp của Bên ký kết này có thể tuyên bố công dân của Bên ký kết kia bị mất tích hoặc bị chết, cũng như xác nhận sự kiện chết của người đó, nếu có yêu cầu của người đang cư trú trên lãnh thổ nước mình mà người đó có quyền và lợi ích liên quan căn cứ theo pháp luật Bên ký kết này.

3. Khi giải quyết các vụ việc nói tại khoản 1 và 2 của Điều này, cơ quan của các Bên ký kết áp dụng pháp luật nước mình.

CÁC VẤN ĐỀ GIA ĐÌNH

Điều 24
Kết hôn

1. Điều kiện kết hôn giữa công dân Bên ký kết này với công dân Bên ký kết kia phải tuân theo pháp luật của Bên ký kết mà những người đó là công dân. Ngoài ra, còn phải tuân theo pháp luật của Bên ký kết nơi tiến hành kết hôn về các trường hợp cấm kết hôn.

2. Hình thức kết hôn được xác định theo pháp luật của Bên ký kết nơi tiến hành kết hôn.

Điều 25
Quan hệ pháp lý về nhân thân và tài sản giữa vợ chồng

1. Quan hệ pháp lý về nhân thân và tài sản giữa vợ chồng được xác định theo pháp luật của Bên ký kết nơi họ cùng thường trú.

2. Nếu vợ chồng cùng có chung quốc tịch, nhưng một người thường trú trên lãnh thổ Bên ký kết này, còn người thường trú trên lãnh thổ Bên ký kết kia, thì quan hệ pháp lý về nhân thân và tài sản giữa họ được xác định theo pháp luật của Bên ký kết mà họ là công dân.

3. Nếu vợ chồng, người thường trú trên lãnh thổ Bên ký kết này, người thường trú trên lãnh thổ Bên ký kết kia và người là công dân Bên ký kết này, người là công dân Bên ký kết kia, thì quan hệ pháp lý về nhân thân và tài sản giữa họ được xác định theo pháp luật của Bên ký kết mà họ đã có nơi thường trú chung cuối cùng.

4. Nếu vợ chồng nói tại khoản 3 Điều này chưa từng có nơi thường trú chung, thì áp dụng pháp luật của Bên ký kết có Toà án đã nhận đơn kiện.

5. Cơ quan có thẩm quyền giải quyết các vấn đề quan hệ pháp lý về nhân thân và tài sản giữa vợ chồng là cơ quan của Bên ký kết mà pháp luật của Bên ký kết đó cần được áp dụng theo các khoản 1,2 và 3 của Điều này. Trong trường hợp nói tại khoản 4 Điều này, Toà án của cả hai Bên ký kết đều có thẩm quyền giải quyết.

Điều 26
Ly hôn

1.Đối với việc ly hôn sẽ áp dụng pháp luật của Bên ký kết mà vợ chồng là công dân vào thời điểm đưa đơn.

2. Nếu vợ chồng, một người là công dân Bên ký kết này, một người là công dân của Bên ký kết kia thì áp dụng pháp luật của Bên ký kết có cơ quan đã nhận đơn.

3. Đối với trường hợp nói tại khoản 1 Điều này, thẩm quyền giải quyết tranh chấp thuộc cơ quan của Bên ký kết mà vợ chồng là công dân vào thời điểm đưa đơn. Nếu vào thời điểm đưa đơn cả hai vợ chồng đều thường trú trên lãnh thổ Bên ký kết kia, thì cơ quan của Bên ký kết kia cũng có thẩm quyền giải quyết.

4. Đối với trường hợp nói tại khoản 2 Điều này, thẩm quyền giải quyết thuộc cơ quan của Bên ký kết nơi cả hai vợ chồng thường trú. Nếu một người thường trú trên lãnh thổ Bên ký kết này, còn người thường trú trên lãnh thổ Bên ký kết kia, thì cơ quan của cả hai Bên ký kết đều có thẩm quyền giải quyết.

Điều 27
Tuyên bố hôn nhân vô hiệu

1. Đối với việc tuyên bố hôn nhân vô hiệu, pháp luật áp dụng được xác định phù hợp với Điều 24 Hiệp định này.

2.Thẩm quyền của các cơ quan trong việc tuyên bố hôn nhân vô hiệu được xác định phù hợp với các khoản 3 và 4 của Điều 26 của Hiệp định này.

Điều 28
Quan hệ pháp lý giữa cha mẹ và con

1. Đối với việc xác định và huỷ bỏ quan hệ cha con sẽ áp dụng pháp luật của Bên ký kết mà người con là công dân khi sinh ra.

2. Quan hệ pháp lý giữa cha mẹ và con được xác định theo pháp luật của Bên ký kết nơi họ cùng cư trú.

3. Nếu cả cha mẹ hoặc một trong hai người cư trú ở Bên ký kết này, còn người con lại cư trú ở Bên ký kết kia thì quan hệ pháp lý giữa cha mẹ và con được xác định theo pháp luật của Bên ký kết nơi người con cư trú.

4. Đối với việc kiện đòi con đã thành niên trợ cấp nuôi dưỡng cha mẹ sẽ áp dụng pháp luật của Bên ký kết nơi người yêu cầu cấp dưỡng đang thường trú.

5. Việc ra quyết định về quan hệ pháp lý nói tại khoản 1 Điều này thuộc thẩm quyền của cơ quan Bên ký kết mà người con là công dân hoặc đang cư trú. Các trường hợp nói tại các khoản 2,3 và 4 của Điều này thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan Bên ký kết nơi nguyên đơn đang cư trú.

Điều 29
Nuôi con nuôi

1. Đối với việc nhận nuôi con nuôi sẽ áp dụng pháp luật của Bên ký kết mà người nhận nuôi là công dân vào thời điểm nhận nuôi con nuôi.

2. Nếu pháp luật của Bên ký kết mà con nuôi là công dân đòi hỏi phải có sự đồng ý của con nuôi hoặc của người đại diện hợp pháp của người đó, cũng như đòi hỏi phải có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền, thì cần thiết phải có sự đồng ý hoặc giấy phép đó.

3. Nếu trẻ em được một cặp vợ chồng nhận làm con nuôi mà người là công dân Bên ký kết này, người là công dân Bên ký kết kia, thì việc nuôi con nuôi phải tuân theo pháp luật của cả hai Bên ký kết.

4.Việc giải quyết các vấn đề về nuôi con nuôi thuộc thẩm quyền của cơ quan Bên ký kết mà người nhận nuôi là công dân. Trường hợp nói tại khoản 3 Điều này thuộc thẩm quyền của cơ quan Bên ký kết nơi vợ chồng đang hoặc đã cùng thường trú hoặc tạm trú.

5. Những quy định của các khoản 1,2,3 và 4 của Điều này cũng áp dụng tương ứng đối với việc huỷ bỏ việc nuôi con nuôi.

GIÁM HỘ VÀ TRỢ TÁ

Điều 30

1. Việc đặt giám hộ và trợ tá đối với công dân của các Bên ký kết do các cơ quan của Bên ký kết mà người cần được giám hộ hoặc trợ tá là công dân quyết định, nếu Hiệp định này không có quy định khác.

2. Điều kiện đặt và huỷ bỏ giám hộ và trợ tá được xác định theo pháp luật của Bên ký kết người cần được giám hộ hoặc trợ tá là công dân.

3. Quan hệ pháp luật giữa người giám hộ hoặc trợ tá và người được giám hộ hoặc được trợ tá được xác định theo pháp luật của Bên ký kết có cơ quan đã chỉ định người giám hộ hoặc trợ tá.

4. Về nghĩa vụ đặt giám hộ hoặc trợ tá, sẽ áp dụng pháp luật của Bên ký kết mà người được chỉ định làm giám hộ hoặc trợ tá là công dân.

5. Công dân của Bên ký kết này có thể được chỉ định làm người giám hộ hoặc người trợ tá cho công dân của Bên ký kết kia, với điều kiện người này thường trú trên lãnh thổ của Bên ký kết nơi sẽ thực hiện nhiệm vụ giám hộ hoặc trợ tá.

Điều 31

1. Nếu Bên ký kết này thấy cần thiết phải chỉ định người giám hộ hoặc trợ tá cho công dân của Bên ký kết kia thường trú, tạm trú hoặc có tài sản ở trên lãnh thổ nước mình, thì cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết này thông báo ngay việc đó cho cơ quan có thẩm quyền nói tại khoản 1 Điều 30 của Hiệp định này biết.

2. Trong trường hợp khẩn cấp, cơ quan của Bên ký kết kia có thể căn cứ vào pháp luật nước mình tiến hành những biện pháp cần thiết tạm thời và thông báo ngay điều đó cho cơ quan có thẩm quyền nói tại khoản 1 Điều 30 của Hiệp định này biết. Tất cả các biện pháp tạm thời đó có hiệu lực cho đến khi các cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khác.

Điều 32

1. Cơ quan của Bên ký kết có người cần được giám hộ hoặc trợ tá có thể yêu cầu cơ quan của Bên ký kết kia đặt giám hộ hoặc trợ tá hoặc tiến hành những biện pháp tạm thời, nếu người đó thường trú hoặc tạm trú trên lãnh thổ Bên ký kết đó. Cơ quan được yêu cầu thông báo cho cơ quan yêu cầu về việc chỉ định giám hộ hoặc trợ tá hoặc về những biện pháp tạm thời đã tiến hành.

2. Nếu công dân của Bên ký kết này đã đặt giám hộ hoặc trợ tá, nhưng sau đó lại chuyển nơi thường trú sang lãnh thổ Bên ký kết kia, thì cơ quan đã chỉ định giám hộ hoặc trợ tá có thể yêu cầu cơ quan của Bên ký kết kia tiếp nhận việc giám hộ hoặc trợ tá. Việc chuyển giao giám hộ hoặc trợ tá được coi là đã có hiệu lực, khi cơ quan được yêu cầu tiếp nhận việc giám hộ hoặc trợ tá và thông báo việc này cho cơ quan yêu cầu biết.

3. Cơ quan đã tiếp nhận việc giám hộ hoặc trợ tá thực hiện việc giám hộ hoặc trợ tá theo pháp luật của nước mình. Tuy nhiên, cơ quan này không có quyền ra quyết định về những vấn đề liên quan đến quy chế nhân thân của người được giám hộ hoặc trợ tá.

VẤN ĐỀ THỪA KẾ

Điều 33
Nguyên tắc bình đẳng về thừa kế

Công dân của Bên ký kết này bình đẳng với công dân của Bên ký kết kia về năng lực lập hoặc huỷ bỏ di chúc đối với tài sản đang có và các quyền cần được thực hiện trên lãnh thổ Bên ký kết kia, cũng như về năng lực được hưởng tài sản hoặc các quyền. Việc chuyển tài sản và các quyền cho những người này được thực hiện theo cùng những điều kiện dành cho công dân nước mình.

Điều 34
Quyền thừa kế

1. Quyền thừa kế động sản được điều chỉnh theo pháp luật của Bên ký kết mà người để lại di sản thừa kế là công dân vào thời điểm chết.

2. Quyền thừa kế bất động sản được điều chỉnh theo pháp luật của Bên ký kết nơi có bất động sản.

3. Việc phân biệt di sản thừa kế là động sản hay bất động sản được giải quyết theo pháp luật của Bên ký kết nơi có di sản đó.

Điều 35
Chuyển giao di sản thừa kế cho Nhà nước

Nếu theo pháp luật của Bên ký kết, di sản được Nhà nước thừa kế thì động sản được chuyển cho Bên ký kết mà người để lại di sản thừa kế là công dân vào thời điểm chết, còn bất động sản được chuyển cho Bên ký kết nơi có bất động sản.

Điều 36
Di chúc

1. Năng lực lập hoặc huỷ bỏ di chúc, cũng như hậu quả pháp lý của những sai sót trong việc thể hiện ý chí, được xác định theo pháp luật của Bên ký kết mà người để lại di chúc là công dân vào thời điểm lập hoặc huỷ bỏ di chúc.

2. Hình thức di chúc và huỷ bỏ di chúc được xác định theo pháp luật của Bên ký kết mà người để lại di chúc là công dân vào thời điểm lập hoặc huỷ bỏ di chúc. Tuy nhiên, cũng là hợp thức, nếu tuân theo pháp luật của Bên ký kết nơi di chúc được lập hoặc huỷ bỏ.

Điều 37
Thẩm quyền giải quyết các vấn đề thừa kế

1. Đối với các vấn đề thừa kế động sản, thẩm quyền giải quyết thuộc Cơ quan tư pháp của Bên ký kết nơi người để lại di sản thừa kế thường trú cuối cùng.

2. Đối với các vấn đề thừa kế bất động sản, thẩm quyền giải quyết thuộc Cơ quan tư pháp của Bên ký kết nơi có bất động sản.

3. Các tranh chấp phát sinh từ vụ thừa kế được giải quyết theo quy định của các khoản 1 và 2 của Điều này.

Điều 38
Biện pháp bảo quản di sản thừa kế

1. Các cơ quan của các Bên ký kết, căn cứ vào pháp luật của nước mình, tiến hành các biện pháp cần thiết để bảo quản di sản thừa kế của công dân Bên ký kết kia để lại trên lãnh thổ nước mình.

2. Những biện pháp đã được tiến hành theo khoản 1 Điều này cần được thông báo ngay cho Cơ quan đại diện ngoại giao hoặc Cơ quan lãnh sự của Bên ký kết kia; các cơ quan này có thể tham gia vào việc thực hiện các

biện pháp đó. Theo yêu cầu của Cơ quan đại diện ngoại giao hoặc Cơ quan lãnh sự, những biện pháp đã được tiến hành theo khoản 1 Điều này có thể bị đình chỉ, huỷ bỏ hoặc thay đổi.

3. Theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền tiến hành các biện pháp bảo quản di sản thừa kế, những biện pháp đã được tiến hành theo khoản 1 Điều này có thể bị đình chỉ, huỷ bỏ hoặc thay đổi.

Điều 39
Gửi di chúc

Nếu di chúc nằm ở Bên ký kết này, mà việc giải quyết thừa kế lại thuộc thẩm quyền của Cơ quan tư pháp của Bên ký kết kia, thì bản sao di chúc đã được chứng thực sẽ được gửi cho Cơ quan tư pháp đó, còn nếu có yêu cầu thì gửi cả bản gốc của di chúc.

HÌNH THỨC HỢP ĐỒNG VÀ BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI

Điều 40
Hình thức hợp đồng

1. Hình thức hợp đồng được xác định theo pháp luật của Bên ký kết áp dụng đối với chính hợp đồng đó. Tuy nhiên, hợp đồng tuân theo pháp luật nơi ký kết hợp đồng cũng được coi là hợp thức.

2. Hình thức hợp đồng về bất động sản được xác định theo pháp luật của Bên ký kết nơi có bất động sản.

Điều 41
Bồi thường thiệt hại

1. Trách nhiệm phát sinh do gây thiệt hại được xác định theo pháp luật của Bên ký kết nơi xảy ra hành vi hoặc tình tiết khác làm cơ sở để đòi bồi thường thiệt hại.

2. Nếu người gây hại và người bị hại đều là công dân của một Bên ký kết, thì áp dụng pháp luật của Bên ký kết đó.

3. Việc ra quyết định về các vụ việc nói tại các khoản 1 và 2 của Điều này thuộc thẩm quyền giải quyết của Cơ quan tư pháp của Bên ký kết có pháp luật cần được áp dụng.

16

CÔNG NHẬN VÀ THI HÀNH CÁC QUYẾT ĐỊNH

Điều 42
Công nhận quyết định về các vấn đề không mang tính chất tài sản

Các quyết định đã có hiệu lực về các vấn đề dân sự (bao gồm cả lao động) và gia đình không mang tính chất tài sản do cơ quan tư pháp, cơ quan hộ tịch, cũng như cơ quan giám hộ và trợ tá của Bên ký kết này đã ra, được công nhận trên lãnh thổ Bên ký kết kia mà không cần xét xử tiếp, nếu không có cơ sở để từ chối việc công nhận theo Điều 47 Hiệp định này. Các quyết định nói trên được công nhận cả trong trường hợp chúng đã được ra trước khi Hiệp định này có hiệu lực.

Điều 43
Công nhận và thi hành các quyết định về các vấn đề mang tính chất tài sản

Các Bên ký kết căn cứ vào những điều kiện được quy định trong Hiệp định này, công nhận và thi hành lẫn nhau các quyết định dưới đây đã có hiệu lực pháp luật được tuyên trên lãnh thổ Bên ký kết kia sau khi Hiệp định này có hiệu lực:

a. Các quyết định của Toà án về các vấn đề dân sự (bao gồm cả lao động) và gia đình mang tính chất tài sản.

b. Các quyết định của Trọng tài.

c. Các thoả thuận hoà giải do Toà án công nhận.

d. Các quyết định về bồi thường thiệt hại trong các bản án hình sự.

Điều 44
Đơn xin công nhận và thi hành quyết định

1. Đơn xin công nhận và thi hành quyết định được gửi đến Cơ quan tư pháp đã ra quyết định sơ thẩm. Cơ quan tư pháp này chuyển đơn cho Toà án có thẩm quyền ra quyết định về đơn đó theo quy định tại Điều 46 của Hiệp định này. Nếu người đứng đơn thường trú hoặc tạm trú trên lãnh thổ của Bên ký kết nơi quyết định cần được thi hành, thì cũng có thể gửi đơn xin trực tiếp đến Toà án có thẩm quyền của Bên ký kết đó.

2. Mẫu đơn do pháp luật của Bên ký kết, nơi quyết định cần được thi hành quy định.

Điều 45
Giấy tờ gửi kèm theo đơn

Kèm theo đơn xin công nhận và thi hành quyết định cần có:

a/ Quyết định của Toà án hoặc bản sao có chứng thực quyết định đó và giấy xác nhận quyết định đã có hiệu lực pháp luật và cần được thi hành, nếu điều này không được ghi rõ trong quyết định;

b/ Giấy xác nhận đã tống đạt kịp thời và hợp thức giấy triệu tập đến Toà cho bị đơn đã không tham gia tố tụng hoặc cho người được bị đơn uỷ quyền;

c/ Bản dịch có chứng thực các giấy tờ nói tại Điều này, cũng như bản dịch đơn xin công nhậnvà thi hành quyết định.

Điều 46
Trình tự công nhận và thi hành quyết định

1. Đơn xin công nhận và thi hành quyết định do Toà án của Bên ký kết nơi quyết định cần được thi hành xem xét.

2. Toà án xét đơn xin công nhận và thi hành quyết định chỉ xác định xem những điều kiện được quy định trong Hiệp định này đã được tuân thủ hay chưa. Trong trường hợp những điều kiện đó đã được tuân thủ thì Toà án công nhận và cho thi hành.

3. Nếu khi xét đơn xin công nhận và thi hành quyết định thấy có điều chưa rõ, Toà án có thể yêu cầu người đứng đơn giải thích, cũng như hỏi người phải chấp hành quyết định về nội dung của đơn, và trong trường hợp cần thiết yêu cầu Cơ quan tư pháp đã ra quyết định giải thích.

Điều 47
Từ chối việc công nhận và thi hành quyết định

Việc công nhận và thi hành quyết định có thể bị từ chối :

a/ Nếu bị đơn không tham gia tố tụng vì lý do bị đơn hay người đại diện có thẩm quyền đã không được tống đạt giấy gọi ra Toà kịp thời hoặc đúng thể thức.

b/ Nếu giữa cùng các bên đương sự, về cùng đối tượng tranh chấp, trên cùng cơ sở, cơ quan của Bên ký kết nơi quyết định cần được công nhận và thi hành, trước đó đã ra quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc đã tiến hành tố tụng.

c/ Nếu theo Hiệp định này hoặc trong trường hợp Hiệp định này không quy định mà theo pháp luật của Bên ký kết nơi quyết định cần được công nhận và thi hành vụ kiện thuộc thẩm quyền riêng của các cơ quan Bên ký kết đó.

Điều 48
Thi hành quyết định

1. Thủ tục thi hành quyết định do pháp luật của Bên ký kết nơi thi hành quy định.

2. Người thua kiện có thể xin chống lại việc thi hành nếu pháp luật của Bên ký kết có Cơ quan tư pháp đã ra quyết định cho phép.

3. Chi phí về việc thi hành quyết định do pháp luật của Bên ký kết nơi thi hành quy định.

THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH VỀ ÁN PHÍ

Điều 49

1. Nếu công dân đã được miễn cước án phí, lệ phí theo Điều 17 Hiệp định này có nghĩa vụ phải hoàn trả tiền án phí trên lãnh thổ của Bên ký kết này, thì Toà án tương ứng trên lãnh thổ Bên ký kết kia, nơi công dân đó đang có mặt, thể theo đơn yêu cầu, giải quyết việc thu các án phí đó mà không lấy lệ phí.

2. Ngoài án phí, Toà án còn thu các khoản chi phí về dịch và chứng thực các giấy tờ nói tại Điều 45 Hiệp định này.

Điều 50

1. Đơn xin thi hành quyết định về thu án phí phải kèm theo bản sao có chứng thực của Toà án ra quyết định về án phí và giấy xác nhận rằng quyết định đó đã có hiệu lực pháp luật và cần được thi hành.

2. Các giấy tờ nói trên cần phải được dịch ra tiếng của Bên ký kết nơi quyết định được thi hành hoặc ra tiếng Nga.

3. Toà án giải quyết việc cho thi hành quyết định về thu án phí chỉ kiểm tra :

a/ Quyết định đã có hiệu lực pháp luật hay chưa và có được thi hành hay không;

b/ Các giấy tờ nói tại khoản 1 Điều này có được kèm theo bản dịch chứng thực không.

4. Quyết định của Toà án về vấn đề cho phép thi hành có thể bị kháng cáo theo pháp luật của Bên ký kết có Toà án đã ra quyết định đó.

Điều 51

Đơn xin thi hành quyết định về án phí trên lãnh thổ Bên ký kết kia được gửi đến Toà án có thẩm quyền cho phép thi hành quyết định của Bên ký kết đó hoặc gửi đến Toà án đã ra quyết định về án phí. Trong trường hợp sau, Toà án nhận dược đơn sẽ chuyển đơn đó cùng với các giấy tờ nói tại Điều 50 Hiệp định này đến Toà án có thẩm quyền của Bên kia.

Điều 52

1. Toà án cho phép thi hành quyết định về án phí mà không cần nghe các bên đương sự trình bày.

2. Không được từ chối việc thi hành quyết định về án phí chỉ vì lý do người đưa đơn không ứng trước những chi phí cho việc thi hành quyết định.

Điều 53
Chuyển đồ vật và chuyển tiền

Đối với việc chuyển đồ vật và chuyển tiền theo Hiệp định này từ lãnh thổ Bên ký kết này sang lãnh thổ Bên ký kết kia, sẽ áp dụng pháp luật của Bên ký kết mà đồ vật hoặc tiền được chuyển đi từ lãnh thổ nước đó.

PHẦN THỨ BA
TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VỀ HÌNH SỰ

Điều 54
Nghĩa vụ dẫn độ

1.Các Bên ký kết có nghĩa vụ, căn cứ theo những điều kiện quy định trong Hiệp định này, theo yêu cầu, dẫn độ cho nhau những người đang có mặt trên lãnh thổ nước mình để truy tố hình sự hoặc để thi hành bản án.

2. Chỉ dẫn độ để truy tố hình sự đối với các hành vi mà theo pháp luật

của cả hai Bên ký kết là tội phạm với hình phạt tù trên một năm hoặc hình phạt khác nặng hơn.

Việc dẫn độ để thi hành bản án đã có hiệu lực pháp luật được áp dụng đối với những người bị kết án phạt tù không dưới 6 tháng hoặc phải chịu hình phạt khác nặng hơn.

Điều 55
Từ chối dẫn độ

1. Yêu cầu dẫn độ bị từ chối, nếu:

a/ Người bị yêu cầu dẫn độ là công dân Bên ký kết được yêu cầu;

b/ Vào thời điểm nhận được yêu cầu, theo pháp luật của Bên ký kết được yêu cầu, việc truy tố hình sự hoặc thi hành bản án không thể thực hiện được vì lý do hết thời hiệu, ân xá hoặc vì lý do hợp pháp khác;

c/ Người bị yêu cầu dẫn độ đã bị kết án trên lãnh thổ Bên ký kết được được yêu cầu về cùng một tội phạm và bản án đã có hiệu lực pháp luật, hoặc vụ án đó đã bị đình chỉ;

d/ Theo pháp luật của cả hai Bên ký kết, tội phạm bị truy tố theo yêu cầu của cá nhân người bị hại.

2. Việc dẫn độ có thể bị từ chối nếu người phạm tội bị yêu cầu dẫn độ đã thực hiện hành vi phạm tội trên lãnh thổ Bên ký kết được yêu cầu.

3. Trong trường hợp từ chối dẫn độ, Bên ký kết yêu cầu phải được thông báo về lý do từ chối.

Điều 56
Văn bản yêu cầu dẫn độ

1. Văn bản yêu cầu dẫn độ cần phải có nội dung:

a/ Tên cơ quan yêu cầu;

b/ Các điều khoản luật của Bên ký kết yêu cầu, theo đó hành vi bị coi là tội phạm;

c/ Họ tên người bị yêu cầu dẫn độ, những thông tin về quốc tịch, nơi thường trú hoặc tạm trú của họ và tuỳ theo khả năng mô tả nhận dạng và cung cấp các thông tin khác về nhân thân của người đó;

d/ Thông tin về mức độ thiệt hại, nếu tội phạm đã gây ra.

2. Kèm theo văn bản yêu cầu dẫn độ để truy tố hình sự phải có bản sao

được chứng thực lệnh bắt người phạm tội cùng với việc mô tả các tình tiết thực tế của vụ án.

3. Kèm theo văn bản yêu cầu dẫn độ để thi hành án phải có bản sao được chứng thực bản án cùng với việc xác nhận bản án đã có hiệu lực pháp luật và điều luật hình sự, theo đó can phạm đã bị kết án. Nếu người bị kết án đã chấp hành được một phần hình phạt, thì cũng phải thông báo về điều đó.

Điều 57
Bắt giữ để dẫn độ

Sau khi nhận được văn bản yêu cầu dẫn độ, Bên ký kết được yêu cầu nhanh chóng tiến hành những biện pháp để bắt giữ người bị yêu cầu dẫn độ, trừ những trường hợp quy định của Hiệp định này không cho phép dẫn độ.

Điều 58
Thông tin bổ sung

1. Nếu văn bản yêu cầu dẫn độ chưa ghi đầy đủ các dữ kiện cần thiết thì Bên ký kết được yêu cầu có thể đề nghị cung cấp bổ sung thông tin với thời hạn trả lời không quá 2 tháng. Theo đề nghị của Bên ký kết yêu cầu và nếu có lý do chính đáng, thời hạn này có thể kéo dài, nhưng không quá 2 tháng nữa.

2. Nếu trong thời hạn quy định hoặc đã được kéo dài mà vẫn chưa nhận được thông tin bổ sung nói tại khoản 1 Điều này, cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết được yêu cầu có thể đình chỉ việc dẫn độ và tha người bị bắt.

Điều 59
Bắt giữ trước khi nhận được văn bản yêu cầu dẫn độ

1. Trong trường hợp khẩn cấp, theo đề nghị của Bên ký kết yêu cầu, Bên ký kết được yêu cầu có thể bắt người phạm tội trước khi nhận được văn bản yêu cầu dẫn độ nói tại Điều 56 của Hiệp định này. Đề nghị bắt giữ cần viện dẫn lệnh bắt hoặc bản án đã có hiệu lực pháp luật và nói rõ thông tin về việc gửi văn bản yêu cầu dẫn độ. Đề nghị đó có thể được chuyển theo đường bưu chính, điện báo, điện thoại hoặc bằng phương tiện khác.

2. Mặc dù không có đề nghị được quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết này cũng có thể bắt người đang có mặt

trên lãnh thổ nước mình, nếu có đủ căn cứ để xác minh người đó đã phạm tội trên lãnh thổ Bên ký kết kia và sẽ bị dẫn độ.

3. Về việc bắt giữ quy định tại các khoản 1 và 2 của Điều này, cần thông báo ngay cho Bên ký kết kia biết.

Điều 60
Trả tự do cho người tạm thời bị bắt giữ

Người bị bắt theo Điều 59 Hiệp định này phải được trả lại tự do, nếu trong vòng 30 ngày kể từ ngày gửi thông báo về việc bắt mà không nhận được văn bản yêu cầu dẫn độ của Bên ký kết kia. Việc trả lại tự do cho người bị bắt phải được thông báo cho Bên ký kết kia biết.

Điều 61
Hoãn dẫn độ

Nếu người bị yêu cầu dẫn độ đang bị truy tố hình sự hoặc bị kết án do phạm tội khác trên lãnh thổ của Bên ký kết được yêu cầu, thì việc dẫn độ có thể được hoãn lại cho đến khi kết thúc truy tố hình sự, chấp hành xong hình phạt hoặc được tha trước thời hạn.

Điều 62
Dẫn độ tạm thời

1. Nếu việc hoãn dẫn độ nói tại Điều 61 của Hiệp định này có thể làm cho việc truy tố hình sự bị hết thời hiệu hoặc làm cho việc điều tra tội phạm bị cản trở nghiêm trọng, thì theo đề nghị có căn cứ, có thể dẫn độ tạm thời người bị yêu cầu dẫn độ.

2. Người đã bị dẫn độ tạm thời để tiến hành tố tụng hình sự phải được trả lại ngay sau khi tiến hành xong các hành vi tố tụng theo vụ án hình sự.

Điều 63
Yêu cầu dẫn độ của một số nước

Nếu một số nước cùng yêu cầu dẫn độ một người phạm một hay nhiều hành vi tội phạm, thì Bên ký kết được yêu cầu quyết định cần thoả mãn yêu cầu của nước nào.

Điều 64
Giới hạn truy tố hình sự người bị dẫn độ

1. Nếu không có sự đồng ý của Bên ký kết được yêu cầu, thì người bị dẫn độ không thể bị truy tố hình sự, bị kết án hoặc bị bắt giữ do phạm tội trước khi dẫn độ mà chưa bị dẫn độ.

2.Nếu không có sự đồng ý của Bên ký kết được yêu cầu, cũng không thể dẫn độ cho nước thứ ba.

3. Không đòi hỏi phải có sự đồng ý, nếu:

a/ Người bị dẫn độ, trong thời hạn một tháng kể từ ngày kết thúc xét xử vụ án hình sự hoặc chấp hành xong hình phạt, mà vẫn không rời khỏi lãnh thổ của Bên ký kết yêu cầu. Không kể thời hạn người bị dẫn độ không thể rời khỏi lãnh thổ Bên ký kết yêu cầu vì những hoàn cảnh không phụ thuộc vào người đó.

b/ Người bị dẫn độ đã rời khỏi lãnh thổ của Bên ký kết yêu cầu, nhưng sau đó đã tự ý quay trở.

Điều 65
Thực hiện dẫn độ

1. Bên ký kết được yêu cầu thông báo cho Bên ký kết yêu cầu biết về thời gian và địa điểm dẫn độ.

2. Nếu Bên ký kết yêu cầu không tiếp nhận người bị dẫn độ trong vòng 15 ngày sau ngày đã được ấn định để dẫn độ, thì cần trả lại tự do cho người đó. Theo thoả thuận của hai Bên ký kết, thời hạn nói trên có thể được kéo dài, nhưng không quá 15 ngày nữa.

Điều 66
Dẫn độ lại

Nếu người đã bị dẫn độ trốn tránh việc truy tố hình sự hoặc chấp hành hình phạt và quay trở lại lãnh thổ của Bên ký kết được yêu cầu, thì theo văn bản yêu cầu mới của Bên ký kết yêu cầu, người đó sẽ bị dẫn độ lại mà không cần phải gửi các dữ kiện và tài liệu nói tại Điều 56 Hiệp định này.

Điều 67
Thông báo kết quả truy tố hình sự

Bên ký kết đã tiếp nhận người bị dẫn độ thông báo cho Bên ký kết được yêu cầu biết về kết quả xét xử vụ án hình sự. Nếu người bị dẫn độ đã bị kết án, thì gửi cho Bên ký kết dược yêu cầu bản sao bản án đã có hiệu lực pháp luật.

Điều 68
Quá cảnh

1. Bên ký kết này, theo đề nghị của Bên ký kết kia, cho phép quá cảnh lãnh thổ nước mình, những người mà nước thứ ba dẫn độ cho Bên ký kết kia. Các Bên ký kết không có nghĩa vụ phải cho phép quá cảnh những người mà theo Hiệp định này không được dẫn độ.

2.Văn bản đề nghị cho quá cảnh được lập và gửi theo đúng thể thức quy định đối với văn bản yêu cầu dẫn độ.

Điều 69
Chi phí cho dẫn độ và quá cảnh

Chi phí cho việc dẫn độ nẩy sinh trên lãnh thổ Bên ký kết nào thì Bên ký kết đó chịu, còn chi phí liên quan đến việc quá cảnh do Bên ký kết yêu cầu chịu.

TIẾN HÀNH TRUY TỐ HÌNH SỰ

Điều 70
Nghĩa vụ tiến hành truy tố hình sự

1. Mỗi Bên ký kết cam kết, thể theo yêu cầu của Bên ký kết kia, tiến hành việc truy tố hình sự theo pháp luật của nước mình những công dân của mình đã có hành vi phạm tội trên lãnh thổ của Bên ký kết yêu cầu.

2. Đơn yêu cầu truy tố hình sự do người bị hại đưa, phù hợp với pháp luật của Bên ký kết này, gửi đến các cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết đó trong thời hạn quy định, cũng có giá trị trên lãnh thổ Bên ký kết kia.

3. Những người bị thiệt hại do tội phạm đã được yêu cầu truy tố hình sự gây ra, được tham gia tố tụng, nếu họ có yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại.

Điều 71
Văn bản yêu cầu tiến hành truy tố hình sự

1. Văn bản yêu cầu tiến hành truy tố hình sự cần phải có nội dung sau đây:

a/ Tên cơ quan yêu cầu;
b/ Mô tả hành vi dẫn đến yêu cầu tiến hành truy tố hình sự;
c/ Nêu rõ thời gian và địa điểm phạm tội, càng chính xác càng tốt;
d/ Các điều khoản luật của Bên ký kết yêu cầu mà trên cơ sở đó hành

vi được coi là tội phạm cũng như những quy định của văn bản pháp luật khác có ý nghĩa quan trọng đối với việc xét xử vụ án;

đ/ Họ tên, quốc tịch, nơi thường trú hoặc tạm trú của người đã có hành vi phạm tội, cũng như những tin tức khác về nhân thân của người đó.

e/Đơn của những người bị hại trong vụ án hình sự, nếu vụ án được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại, và đơn đòi bồi thường thiệt hại;

g/ Tin tức về mức độ thiệt hại, nếu thiệt hại đó do tội phạm gây ra.

Kèm theo văn bản yêu cầu phải gửi hồ sơ truy tố hình sự và những chứng cứ mà Bên ký kết yêu cầu đã thu thập được.

2. Nếu vào thời điểm gửi văn bản yêu cầu tiến hành truy tố hình sự mà bị can đang bị tạm giam trên lãnh thổ của Bên ký kết yêu cầu, thì phải dẫn giải người này về lãnh thổ của Bên ký kết được yêu cầu.

3. Bên ký kết được yêu cầu có nghĩa vụ thông báo cho Bên ký kết yêu cầu biết về quyết định cuối cùng. Nếu có đề nghị của Bên ký kết yêu cầu, thì phải gửi bản sao quyết định cuối cùng.

Điều 72
Hậu quả của việc tiến hành truy tố hình sự

Nếu các cơ quan của Bên ký kết được yêu cầu tiến hành truy tố hình sự theo Điều 70 của Hiệp định này, đã ra một bản án có hiệu lực pháp luật hoặc một quyết định cuối cùng khác thì cơ quan của Bên ký kết yêu cầu không được khởi tố vụ án hình sự đó, còn nếu đã khởi tố thì phải đình chỉ.

CÁC VẤN ĐỀ KHÁC VỀ TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VỀ HÌNH SỰ

Điều 73
Chuyển giao vật chứng liên quan đến tội phạm

1. Cơ quan tư pháp của các Bên ký kết sẽ chuyển giao cho nhau tất cả những vật chứng được dùng làm phương tiện phạm tội hoặc có dấu vết của tội phạm hoặc chiếm đoạt được do phạm tội, nếu có thể thì cùng một lúc với dẫn độ tội phạm.

2. Những đồ vật nói tại khoản 1 Điều này được chuyển giao kể cả khi không thể dẫn độ người phạm tội do người đó chết hay vì những lý do khác.

3. Quyền của Bên ký kết yêu cầu hay người thứ ba đối với các vật chứng đã được chuyển giao được bảo đảm hoàn toàn. Nếu có những quyền đó thì sau khi kết thúc xét xử vụ án, những đồ vật đó phải được hoàn trả

ngay và miễn phí cho Bên ký kết được yêu cầu để trả lại cho chủ nhân của đồ vật đó.

Trong một số trường hợp những đồ vật này có thể được hoàn trả cho chủ nhân trước khi kết thúc xét xử vụ án, nếu điều đó không ảnh hưởng đến việc xét xử.

Nếu chủ nhân của những đồ vật nói trên đang có mặt trên lãnh thổ Bên ký kết yêu cầu, thì Bên ký kết này, với sự đồng ý của Bên ký kết được yêu cầu, có quyền hoàn trả trực tiếp đồ vật cho chủ nhân.

Điều 74
Thông báo về bản án và án tích

1. Các Bên ký kết hàng năm sẽ thông báo cho nhau thông tin về những bản án đã có hiệu lực pháp luật mà các Toà án của Bên ký kết này đã tuyên đối với công dân của Bên ký kết kia.

2. Khi có yêu cầu, các Bên ký kết sẽ cung cấp cho nhau những thông tin về án tích của những người trước đây đã bị Toà án của nước mình kết án, nếu những người đó đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trên lãnh thổ Bên ký kết yêu cầu.

PHẦN THỨ TƯ
ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 75
Sửa đổi và bổ sung

Việc sửa đổi hoặc bổ sung Hiệp định này được tiến hành theo thoả thuận của các Bên ký kết và có hiệu lực sau khi hoàn thành các thủ tục pháp lý phù hợp với pháp luật của mỗi Bên ký kết.

Điều 76
Hiệu lực của Hiệp định

Hiệp định này cần được phê chuẩn và có hiệu lực sau 30 ngày kể từ ngày trao đổi các văn kiện phê chuẩn tại..Hà..Nội

Điều 77
Chấm dứt hiệu lực của Hiệp định

Hiệp định này có giá trị vô thời hạn và sẽ chấm dứt hiệu lực sau 6 tháng kể từ ngày một trong hai Bên ký kết thông báo bằng văn bản qua đường ngoại giao về ý định chấm dứt hiệu lực của Hiệp định.

Làm tại thành phố Ulanbato, ngày..17...tháng..4..năm 2000, thành hai bản, mỗi bản bằng tiếng Việt, tiếng Mông Cổ và tiếng Nga, các văn bản đều có giá trị như nhau.

Trong trường hợp có sự giải thích khác nhau về Hiệp định này, các Bên ký kết căn cứ vào bản tiếng Nga.

Thay mặt **Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam**	**Thay mặt** **Mông Cổ**
Nguyễn Đình Lộc **Bộ trưởng Bộ Tư pháp**	Đại sứ Gan-bon-đơ Bộ trưởng Bộ Tư pháp

ДОГОВОР

МЕЖДУ СОЦИАЛИСТИЧЕСКОЙ РЕСПУБЛИКОЙ ВЬЕТНАМ И МОНГОЛИЕЙ ОБ ОКАЗАНИИ ПРАВОВОЙ ПОМОЩИ ПО ГРАЖДАНСКИМ, СЕМЕЙНЫМ И УГОЛОВНЫМ ДЕЛАМ

Социалистическая Республика Вьетнам и Монголия /в дальнейшем именуемые "Договаривающиеся Стороны"/ в целях осуществления сотрудничества в области правовых отношений, на основе уважения суверенитета и взаимности, решили оказывать друг другу правовую помощь по гражданским, семейным и уголовным делам и с этой целью договорились о нижеследующем :

РАЗДЕЛ ПЕРВЫЙ

ОБЩИЕ ПОЛОЖЕНИЯ

Статья 1
Правовая защита

1.Граждане одной Договаривающейся Стороны пользуются на территории другой Договаривающейся Стороны такой же правовой защитой в отношении своих личных и имущественных прав, как и граждане этой Договаривающейся Стороны.

2.Граждане одной Договаривающейся Стороны имеют право свободно и беспрепятственно обращаться в учреждения юстиции другой Договаривающейся Стороны, к компетенции, которых относятся гражданские, семейные и уголовные дела, могут выступать в них, возбуждать ходатайства и предъявлять иски, а равно осуществлять иные процессуальные действия на тех же условиях, как и граждане другой Договаривающейся Стороны.

3.Положения настоящего Договора применяются соответственно и к юридическим лицам Договаривающихся Сторон.

Статья 2
Оказание правовой помощи

1.Учреждения юстиции обеих Договаривающихся Сторон оказывают взаимно правовую помощь по гражданским /включая коммерческие и трудовые/ семейным и уголовным делам в соответствии с положениями настоящего Договора.

2.Учреждения юстиции оказывают правовую помощь и другим учреждениям, к компетенции которых относятся дела, указанные в пункте 1 настоящей статьи.

Статья 3
Порядок сношений

1.При оказании правовой помощи учреждения юстиции Договаривающихся Сторон сносятся друг с другом соответственно через свои центральные органы. Центральными органами являются со стороны СРВ - Министерство Юстиции СРВ, Верховная Народная Прокуратура СРВ, со стороны Монголии - Министерство Юстиции Монголии, Генеральная Прокуратура Монголии.

2.Иные учереждения, к компетенции которых относятся гражданские и уголовные дела, при исполнении поручении о правовой помощи сносятся через центральные органы Договаривающихся Сторон, указанные в пункте 1 настоящей статьи.

Статья 4
Объем правовой помощи

Договаривающиеся Стороны оказывают друг другу правовую помощь путем проведения отдельных процессуальных действий, предусмотренных законодательством запрашиваемой Договаривающейся Стороны, в частности путем вручения документов, проведение обыска, сбор и передача вещественных доказательств, проведения экспертиз, допроса обвиняемых, свидетелей, экспертов, сторон и других лиц, судебного осмотра, признание и исполнение судебных решений по гражданским делам и приговоров в части возмещения ущерба, а также путем исполнения решений, выдачи лиц, совершивших преступление, возбуждения уголовного преследования, пересылка и перевод документов и предоставления информации.

Статья 5
Содержание и форма запроса

1.Запрос об оказании правовой помощи должно содержать:

а/наименование запрашивающего учреждения;

б/наименование запрашиваемого учреждения;

в/наименование дела, по которому направляется запрос об оказании правовой помощи;

г/имена и фамилии сторон, обвиняемых, подсудимых или осужденных и других лиц, имеющих отношение к запросу сведения об их гражданстве, профессии, местожительства или местопребывании";

д/имена, фамилии и адреса их процессуальных представителей;

е/содержание просьбы, а по уголовным делам также описание фактических обстоятельств совершенного преступления, его юридическую квалификацию;

2.Запросы и пересылаемые документы должны быть снабжены подписью и официальной печатью запрашивающего компетентного учреждения.

3.При оказании правовой помощи Договаривающейся Стороны могут использовать бланки на вьетнамском и монгольском языке, образцами которых они обмениваются друг с другом.

Статья 6
Порядок исполнения запроса

1.При исполнении запроса об оказании правовой помощи запрашиваемое учреждение применяет законадательство своего государства. Однако по просьбе запрашивающего учреждения оно может применять процессуальные нормы Договаривающейся Стороны, от учреждения которых исходит поручение, если они не противоречат законодательству его государства.

2.Если запрашиваемое учреждение не компетентно исполнить запрос, оно пересылает его компетентному учреждению и уведомляет об этом запрашивающее учреждение юстиции.

3.Если запрос не может быть исполнено по указанному в нем адресу, запрашиваемое учреждение принимает в соотвествии со своим законодательством необходимые меры для установления правильного адреса.

4.По просьбе запрашивающего учреждения запрашиваемое учреждение своевременно уведомляет его заинтересованные стороны о месте и сроках исполнения запроса.

5.Если запрос не мог быть исполнен, то документы возвращаются запрашивающему учреждению и одновременно сообщается о причинах, которые препятствуют исполнению запроса.

Статья 7
Вызов свидетеля или эксперта

1.Свидетель или эксперт, который по вызову, переданному ему запрашиваемым учреждением юстиции, явился в запрашивающее учреждение, не можеть быть, независимо от его гражданства, привлечен на территории запрашивающей Договаривающейся Стороны к ответственности, взят под стражу или подвергнут наказанию за правонарушение, совершенное до пересечения ее государственной границы. Такие лица не могут быть также привлечены к ответственности, взяты под стражу или подвергнуты наказанию в связи с их свидетельскими показаниями или заключениями в качестве экспертов либо в связи с уголовным делом, являющимся предметом разбирательства.

2.Свидетель или эксперт утрачивает предусмотренную пунктом 1 настоящей статьи гарантию, если он не покинет, несмотря на имеющуюся возможность, территорию запрашивающей Договаривающейся Стороны до истечения 15 дней, считая со дня, когда ему было сообщено, что его присутствие не является уже необходимым. В этот срок не засчитывается время, в течение которого свидетель или эксперт не мог покинуть территорию запрашивающей Договаривающейся Стороны по не зависящим от него обстоятельствам.

3.Свидетели и эксперты, вызванные на территорию другой Договаривающейся Стороны, имеют право на возмещение расходов, связанных с проездом и пребыванием за границей, и на возмещение неполученной заработной

платы; эксперты, кроме того, имеют право на вознаграждение за проведение экспертизы. В вызове должно быть указано, какие выплаты вправе получить вызванные лица; по их просьбе учреждение Договаривающейся Стороны, от которого исходит вызов, выплачивает аванс на покрытие соответствующих расходов.

Статья 8
Действительность документов

1.Документы, составленные или засвидетельствованные компетентными учреждениями Договаривающихся Сторон по установленной форме, принимаются на территории другой Договаривающейся Стороны без легализации. Это от ится также к документам граждан, подпись которых засвидетельствована по правилам, действующим на территории соответствующей Договаривающейся Стороны.

2.Документы, которые на территории одной Договаривающейся Стороны рассматриваются как официальные, пользуются на территории другой Договаривающейся Стороны доказательной силой официальных документов.

Статья 9
Пересылка документов, касающихся личных прав и интересов граждан

1.Каждая из Договаривающихся Сторон пересылает другой Договаривающейся Стороне по просьбам, полученным в дипломатическом порядке, свидетельства о регистрации актов гражданского состояния, документы об образовании, трудовом стаже и другие документы, которые касаются личных пр и интересов граждан другой Договаривающейся Стороны.

2.Указанные документы пересылаются другой Договаривающейся Стороне в дипломатическом порядке без перевода и бесплатно.

Статья 10
Вручение документов

1.Запрашиваемое учреждение осуществляет вручение в соответствии с порядком, действующим в отношении вручения документов в его государстве, если вручаемые документы составлены на языке запрашиваемой Договаривающейся Стороны или на языке запрашивающей Договаривающейся Стороны, снабженной заверенным переводом на русский язык. В ином случае оно передает документы получателю, если он согласен их принять.

2.В запросе о вручении документов должен быть указан конкретный адрес получателя и название вручаемого документа.

3.Если запрос не может быть исполнен по указанному в нем адресу, запрашиваемое учреждение принимает в соответствии со своим законодательством необходимые меры для установления правильного адреса. Если запрашиваемое учреждение не в состоянии установить правильный адрес то оно уведомляет об этом запрашивающее учреждение и возвращает ему документы, подлежающие вручению.

Статья 11
Подтверждение вручения документов

Подтверждение вручения документов оформляется в соответствии с правилами вручения документов, действующими на территории запрашиваемой Договаривающейся Стороны, В подтверждении должны быть указаны место и время вручения, подпись лица, получающего документ.

Статья 12
Полномочие дипломатических представительств и консульских учреждений

Договаривающиеся Стороны имеют право вручать документы собственным гражданам через свои дипломатические представительства и консульские учреждения.

Статья 13
Предоставление правовой информации

Центральные органы Договаривающихся Сторон по просьбе взаимно информируют друг друга о действующем и действовавшем в их государствах законодательстве и о вопросах его применения учреждениями юстиции.

Статья 14
Язык

В связи с выполнением данного Договора, Договаривающиеся Стороны при оказании правовой помощи пользуются своим языком, с переводом на язык другой Договаривающихся Сторон или русский перевод, приложенны к нему.

Статья 15
Расходы, связанные с оказанием правовой помощи

1.Запрашиваемая Договаривающаяся Сторона не будет требовать возмещения расходов по оказанию правовой помощи. Договаривающиеся Стороны сами несут все расходы, возникшие на их территории при оказании правовой помощи.

2.Запрашиваемое учреждение юстиции уведомляет запрашивающее учреждение о сумме расходов. Если запрашивающее учреждение взыщет эти расходы с лица, обязанного их возместить, то взысканные суммы поступают в пользу Договаривающейся Стороны, учреждение которой взыскало расходы

3.Если в ходе исполнения запроса будет установлено, что его полное исполнение приведет к чрезвычайным расходам, центральные органы будут проводить взаимные консультации с целью определения целесообразности и условий дальнейшего исполнения запроса.

Статья 16

Отказ в оказании правовой помощи

Запрашиваемая Договаривающаяся Сторона может отказать в оказании правовой помощи, если оказание может нанести ущерб суверенитету, положению безопасности или противоречит основным принципам законодательства, запрашиваемой Договаривающейся Стороны.

РАЗДЕЛ ВТОРОЙ

ПРАВОВАЯ ПОМОЩЬ И ПРАВОВЫЕ ОТНОШЕНИЯ ПО ГРАЖДАНСКИМ И СЕМЕЙНЫМ ДЕЛАМ

Статья 17

Освобождение от обеспечения судебных расходов

На граждан одной Договаривающейся Стороны, выступающих в судах другой Договаривающейся Стороны и находящихся на территории одной из Договаривающихся Сторон, нельзя возложить обязанность по обеспечению судебных расходов исключительно на том основании, что они являются иностранцами или не имеют местожительства на территории Договаривающейся Стороны, перед судом которой они выступают.

Процессуальные льготы

Статья 18

1.Граждане одной Договаривающейся Стороны освобождаются на территории другой Договаривающейся Стороны от уплаты судебных расходов, связанных с рассмотрением дела, а также пользуются бесплатной юридической помощью на тех же условиях и в том же объеме, как и граждане этой Договаривающейся Стороны.

2.Льготы, предусмотренные пунктом 1 настоящей статьи, распространяются на все процессуальные действия, которые осуществляются по данному делу, включая исполнение решения.

Статья 19

1.Льготы, предусмотренные статьей 18 настоящего Договора, предоставляются на основании документа о личном, семейном и имущественном положении лица, возбуждающего ходатайство. Этот документ выдается компетентным учреждением Договаривающейся Стороны, на территории которой имеет местожительство или местопребывание лицо, возбуждающее ходатайство.

2.Если лицо, возбуждающее ходатайство, не имеет на территории обеих оговаривающихся Сторон местожительства или местопребывания, то достаточно документа, выданного дипломатическим или консульским представительством Договаривающейся Стороны, гражданином которой оно является.

Статья 20

1.Гражданин одной Договаривающейся Стороны, желающий возбудить на территории другой Договаривающейся Стороны ходатайство о предоставлении льгот согласно статье 18 настоящего Договора, может передать это ходатайство через компетентное учреждение своего государства. Это учреждение препровождает ходатайство вместе с документами, выданными согласно статье 19 настоящего Договора, и другими документами, представленными лицом, возбудившим ходатайство, компетентному учреждению другой Договаривающейся Стороны.

2.Одновременно с ходатайством о предоставлении льгот согласно статье 18 настоящего Договора может быть передано заявление о возбуждении дела, а кже ходатайство о назначении представителя или другие ходатайства, которые могут возникнуть.

3.Учреждение, выносящее решение по ходатайству о предоставлении льгот, может затребовать дополнительные данные или разъяснения от учреждения, выдавшего документ.

Статья 21

В случае возбуждения производства по делу между теми же сторонами и по тому же правовому спору в судах обеих Договаривающихся Сторон, компетентных согласно настоящему Договору, а в случае, не предусмотренных настоящим Договором, компетентных согласно законодательству соответствующей Договаривающейся Стороны, суд, который возбудил дело позднее, прекращает производство по делу и извещает об этом Стороны.

Личный статус

Статья 22
Правоспособность и дееспособность

1.Дееспособность физического лица определяется законодательством Договаривающейся Стороны, гражданином которой является данное лицо.

2.При заключении мелких бытовых сделок дееспособность лица определяется законодательством Договаривающейся Стороны, на территории которой заключается сделка.

3.Правоспособность и дееспособность юридического лица определяется законодательством Договаривающейся Стороны, по законам которой оно учреждено.

Статья 23
Признание лица безвестно отсутствующем или умершим и установление факта смерти

1.По делам о признании факта безвестно отсутствующим или объявлении умерщим и об установлении факта смерти компетентны учреждения юстиции Договаривающейся Стороны, гражданином которой было лицо в то время, когда оно, по последним данным, было в живых.

2.Учреждения юстиции одной Договаривающейся Стороны могут признать гражданина другой Договаривающейся Стороны безвестно отсутствующим или умершим, а также установить факт его смерти по просьбе проживающих на ее территории заинтересованных лиц, права и интересы которых основаны на законодательстве этой Договаривающейся Стороны.

3.В случаях, указанных в пунктах 1 и 2 настоящей статьи, учреждения Договаривающейся Сторон применяют законодательство своего государства.

Семейные дела

Статья 24
Заключение брака

1.При заключении брака между лицами, одно из которых является гражданином одной, а второй-другой Договаривающейся Стороны, условия заключения брака определяются для каждого из них законодательством той Договаривающейся Стороны, гражданином которой оно является. Кроме того, должны быть соблюдены требования законодательства Договаривающейся Стороны, на территории которой заключается брак, в отношении препятствий к заключению брака.

2.Форма заключения брака определяется законодательством Договаривающейся Стороны, на территории которой заключается брак.

Статья 25

Личные и имущественные правоотношения супругов

1.Личные и имущественные правоотношения супругов регулируются законодательством Договаривающейся Стороны, на территории которой они имеют совместное постоянное местожительство.

2.Если один из супругов имеет местожительство на территории одной Договаривающейся Стороны, а второй-на территорий другой Договаривающейся Стороны и оба супруга имеют одно и то же гражданство то их личные и имущественные правоотношения определяются законодательством той Договаривающейся Стороны, гражданами которой они являются.

3.Если один из супругов является гражданином одной Договаривающейся Стороны, а второй-гражданином другой Договаривающейся Стороны, и один из них проживает на территории одной, а второй на территории другой Договаривающейся Стороны, то их личные и имущественные правоотношения регулируются законодательством той Договаривающейся Стороны, на территории которой они имели последнее совместное местожительство.

4.Если супруги, указанные в пункте 3 настоящей статьи, не имели совместного местожительства, применяется законодательство Договаривающейся Стороны, в суд которой предъявлен иск.

5.Компетентными в решении вопросов личных и имущественных правоотношений супругов являются учреждения Договаривающейся Стороны, законодательство которой должно применяться согласно пунктам 1.2.3 настоящей статьи. В случае предусмотренном пунктом 4 настоящей статьи, компетентны суды обеих Договаривающихся Сторон.

Статья 26

Расторжение брака

1.По делам о расторжении брака применяется законодательство Договаривающейся Стороны, гражданами которой являются супруги в момент подачи заявления.

2.Если один из супругов является гражданином одной Договаривающейся Стороны, а второй-другой Договаривающейся Стороны, применяется законодательство Договаривающейся Стороны, в учреждение которой подано заявление.

3.В случае, предусмотренном пунктом 1 настоящей статьи компетентны учреждения Договаривающейся Стороны, гражданами которой являются супруги в момент подачи заявления Если в момент подачи заявления оба супруга имеют местожительства на территории другой Договаривающейся Стороны, то компетентны также учреждения этой Договаривающейся Стороны.

4. В случае, предусмотренном пунктом 2 настоящей статьи, компетентны учреждения Договаривающейся Стороны, на территории которой оба супруга имеют местожительство. Если один из супругов имеет местожительство на территории одной Договаривающейся Стороны, а второй в другой Договаривающейся Стороне компетентны учреждения обеих Договаривающихся Сторон.

Статья 27
Признание брака недействительным

1.По делам о признании брака недействительным применяется одательство Договаривающейся Стороны, по определениям указанных в е 24 настоящего Договора.

2.Компетентность учреждений по делам о признании брака йствительным определяется в соответствии с пунктами 3.4 статьи 26 ящего Договора.

Статья 28
Правоотношения родителей и детей

1.По делам об установлении и оспариванием отцовства применяется нодательство Договаривающейся Стороны, гражданином которой является енок по рождению.

2.Правоотношения родителей и детей определяется законодательством аривающейся Стороны, на территории которой они имеют совместное тожительство.

3.Если местожительство родителей или одного из них находится на итории одной Договаривающейся Стороны, а местожительство ребёнка-на итории другой Договаривающейся Стороны, то правоотношения между ними еделяются законодательством Договаривающейся Стороны, на территории рой ребёнок имеет местожительство.

4.По делам о взыскании алиментов с совершеннолетних детей в пользу ителей применяется законодательство Договаривающейся Стороны, на ритории которой имеет местожительство лицо, претендующее на получение ментов.

5. Для вынесения решении по правоотношениям в пункте 1 настоящей тьи, компетентны учреждения Договаривающейся Стороны, гражданином рой является ребенок или на территории которой ребенок имеет стожительство. В случаях, предусмотренных в пунктах 2, 3, 4 настоящей статьи, петентны учреждения Договаривающейся Стороны, на территории которой еет местожительство истец.

Статья 29
Усыновление

1.В отношении усыновления применяется законодательство говаривающейся Стороны, гражданином которой является усыновитель в мент усыновления.

2.Если по законодательству Договаривающейся Стороны, гражданином торой является усыновляемый, требуется согласие усыновляемого или согласие о законных представителей, а также разрешение компетентного органа, еобходимо получить такое согласие или разрешение.

3.Если ребёнок усыновляется супругами из которых один является ажданином одной Договаривающейся Стороны, а второй-гражданином другой

Договаривающейся Стороны, применяется законодательство обеих Договаривающихся Сторон.

4.По делам об усыновлении компетентны учреждения Договаривающейся Стороны, гражданином которой является усыновитель. В случае, предусмотренном пунктом 3 настоящей статьи, компетентны учреждения Договаривающейся Стороны, на территории которой супруги имеют или имели совместное местожительство или местопребывание.

5.Положения пунктов 1, 2, 3 и 4 настойщей статьи применяются соответственно и в отношении отмены усыновления.

Опека и попечительство

Статья 30

1.Опека и попечительство над гражданами Договаривающихся Сторон устанавливаются учреждениями Договаривающейся Стороны, гражданином которой являются лицо, над которым необходимо установить опеку или попечительство, если в настоящем Договоре не предусмотрено иное.

2.Условия назначения опеки и попечительства и их отмены определяются законодательством Договаривающейся Стороны, гражданином которой является лицо, над которым необходимо установить опеку или попечительство.

3.Правоотношения между опекуном и попечителем и лицом, находящимся под опекой или попечительством, определяются законодательством Договаривающейся Стороны, учреждение которой назначило опекуна или попечителя.

4.В отношении обязанности принять опекунство или попечительство применяется законодательство Договаривающейся Стороны, гражданином которой является лицо, назначаемое опекуном или попечителем.

5.Опекуном или попечителем лица, являющегося гражданином одной Договаривающейся Стороны, может быть назначен гражданин другой Договаривающейся Стороны, если он имеет местожительство на территории Договаривающейся Стороны, где будет осуществляться опека или попечительство.

Статья 31

1.Если возникла необходимость назначить опекуна или попечителя над гражданином одной из Договаривающейся Сторон, имеющего местожительство, местопребывание или имущество на территории другой Договаривающейся Стороны, компетентное учреждение этой Договаривающейся Стороны, безотлагательно уведомляет об этом учреждение, компетентное согласно пункту 1 статьи 30 настоящего Договора.

2.В случаях, нетерпящих отлагательств, учреждение другой Договаривающейся Стороны могут принять в соответствии со своим законодательством необходимые меры, о чём они немедленно уведомляют учреждения, компетентные согласно пункту 1 статьи 30 настоящего Договора. Все принятые меры остаются в силу до момента, когда компетентное учреждение другой Договаривающейся Стороны не вынесет иное решение.

Статья 32

1.Учреждения Договаривающейся Стороны, гражданином которой является лицо, над которым необходимо установить опеку или попечительство, могут обратиться к учреждениям другой Договаривающейся Стороны, с ходатайством о назначении опеки и попечительства или о принятии временных мер, если лицо имеет местожительство или местопребывание на территории этой Договаривающейся Стороны. Запрашиваемые учреждения уведомляют запрашивающие учреждения о назначений опеки или попечительства либо о принятии временных мер.

2.Если над гражданином одной Договаривающейся Стороны была установлена опека или попечительство, а затем местожительством этого лица стала территория другой Договаривающейся Стороны, учреждение, назначившее опеку или попечительство, может просить учреждения другой Договаривающейся стороны о принятии дальнейшего осуществления опеки или попечительства. передача опеки или попечительства вступает в силу, когда запрашиваемое учреждение примет на себя опеку или попечительство и уведомит об этом запрашивающее учреждение.

3.Учреждение, которое приняло опеку или попечительство, осуществляет их в соответствии с законодательством своего государства, однако оно не вправе выносить решения по вопросам, касающимся личного статуса лица, находящегося под опекой или попечительством.

Наследственные дела

Статья 33

Принцип равенства по делам о наследстве

Граждане одной Договаривающейся Стороны пользуются равными правами с гражданами другой Договаривающейся Стороны в отношении способности составления или отмены завещания на имущество, находящееся на территории другой Договаривающейся Стороны, и на права, которые должны быть там осуществлены, а также в отношении способности приобретения по наследству имущества или прав. Имущество и права переходят к ним на тех же условиях, какие установлены для собственных граждан.

Статья 34

Право наследования

1.Право наследования движимого имущества регулируется законодательством Договаривающейся Стороны, гражданином которой был наследодатель на момент смерти.

2.Право наследования недвижимого имущества регулируется законодательством Договаривающейся Стороны, на территории которой находится недвижимое имущество.

3.Вопрос о том, какое имущество считается движимым или недвижимым, решается по законодательству Договаривающейся Стороны, на территории которой находится это имущество.

Статья 35
Переход наследства к государству

Если по законодательству Договаривающихся Сторон наследственное имущество, наследуемое государством по закону переходит к государству, движимое имущество поступает в пользу Договаривающейся Стороны, гражданином которой был наследодатель в момент своей смерти, а недвижимое имущество в пользу Договаривающейся Стороны, на территории которой оно находится.

Статья 36
Завещание

1.Способность составлять или отменять завещание а также правовые последствия недостатков волеизъявления определяются законодательством Договаривающейся Стороны, гражданином которой был завещатель в момент составления или отмены завещания.

2.Форма завещания и его отмены определяется законодательством Договаривающейся Стороны, гражданином которой был завещатель в момент составления или отмены завещания. Достаточно, однако, соблюдение законодательства Договаривающейся Стороны, на территории которой завещание было составлено или отменено.

Статья 37
Компетенция по делам о наследстве

1.Для вынесения решений по делам о наследования движимого имущества, компетентны учреждения юстиции Договаривающейся Стороны, где наследователь имел последнее постоянное местожительство.

2.Для вынесения решений по делам о наследования недвижимого имущества, компетентны учреждения юстиции Договаривающейся Стороны, на территории которой находится недвижимое имущество.

3.Споры возникшие по делам о наследстве, решаются согласно пунктами 1 и 2 настоящей статьи.

Статья 38
Меры по охране наследства

1.Учреждения Договаривающих Сторон принимают в соответствии со своим законодательством меры, необходимые для обеспечения охраны наследства,

оставленного на их территории гражданином другой Договаривающейся Стороны, или для управления им.

2.О мерах согласно пункту 1 настоящей статьи немедленно уведомляется дипломатическое или консульское представительство другой Договаривающейся Стороны, которое может принять участие в проведении этих мер. По просьбе дипломатического или консульского представительства меры, принятые согласно пункту 1 настоящей статьи, могут быть приостановлены, отложены или изменены.

3.Меры принятия согласно пункту 1 настоящей статьи могут быть приостановлены, отложены или изменены по просьбе компетентного учреждения осуществляющего меры по охране наследства.

Статья 39

Пересылка завещания

Если завещание находится на территории одной Договаривающейся Стороны, а производство по делу о наследовании компетентно вести учреждение юстиции другой Договаривающейся Стороны, ему пересылается заверенная копия завещания, а по просьбе и подлинник завещания.

Форма сделки и возмещение вреда

Статья 40

Форма сделки

1.Форма сделки определяется законодательством Договаривающейся Стороны, которое применяется к самой сделке, достаточно, однако, соблюдения законодательства места совершения сделки.

2.Форма сделки в отношении недвижимого имущества определяется законодательством Договаривающейся Стороны, на территории которой находится недвижимое имущество.

Статья 41

Возмещение вреда

1.Ответственность по обязательствам, возникающим вследствие причинения вреда, определяется по законодательству Договаривающейся Стороны, на территории которой имело место действие или иное обстоятельство, послужившее основанием для требования о возмещении вреда.

2.Если причинитель вреда и потерпевший являются гражданами одной Договаривающейся Стороны, применяется законодательство этой Договаривающейся Стороны.

3.Для вынесения решении по делам, указанным в пунктах 1 и 2 настоящей статьи, компетентны учреждения Договаривающейся Стороны, законодательство которой подлежит применению.

Признание и исполнение решений

Статья 42
Признание решений по делам неимущественного характера

Вступившие в законную силу судебные решения по гражданским /включая трудовые/ и семейным делам неимущественного характера, а также решения по таким делам, вынесенные учреждениями юстиции, учреждениями записи актов гражданского состояния, а также органами опеки и попечительства одной Договаривающейся Стороны, признаются на территории другой Договаривающейся Стороны без дальнейшего производства, если отсутствуют основания для отказа в признании, предусмотренные статьей 47 настоящего Договора. Указанные решения признаются и в том случае, если они вынесены до вступления в силу настоящего Договора.

Статья 43
Признание и исполнение решений по делам имущественного характера

Договаривающиеся Стороны взаимно признают и исполняют на условиях, предусмотренных настоящим Договором, следующие вступившие в законную силу решения, вынесенные на территории другой Договаривающейся Стороны после вступления в силу настоящего Договора:

а/судебные решения по гражданским /включая трудовые/ и семейным делам имущественного характера;

б/арбитражные решения;

в/мировые соглашения по определению суда;

г/приговоры в части касающейся возмещения ущерба, причиненного преступлением.

Статья 44
Ходатайство о признании и исполнении решения

1.Ходатайство о признании исполнении решения предъявляется в учреждение юстиции, которое вынесло решение по делу в качестве первой инстанции. Это учреждение юстиции препроваждает ходатайство в установленном порядке суду, компетентному в соответствии со статьей 46 настоящего Договора вынести решение по ходатайству. Если лицо, ходатайствующее о признании и исполнении решения, имеет местожительство или местопребывание на территории Договаривающейся Стороны, где решение подлежит признанию и исполнению, ходатайство может быть подано и непосредственно компетентному суду этой Договаривающейся Стороны.

2.Реквизиты ходатайства определяются законодательством Договаривающейся Стороны, на территории которой должно быть осуществлено исполнение.

Статья 45

Документы прилагаемые к ходатайству

К ходатайству о признании и исполнении необходимо приложить:

а/судебное решение или заверенную копию этого решения, и официальный документ о том, что решение вступило в законную силу и подлежит исполнению, если это не вытекает из текста самого решения;

б/справку, что ответчику, не принявшему участие в процессе или его уполномоченному надлежащим образом и своевременно было вручено извещение о вызове в суд;

в/заверенный перевод документов, указанных в настоящей статье а также перевод ходатайства.

Статья 46

Порядок признания и исполнения решения

1.Ходатайство о признании и исполнении решения рассматривается судом Договаривающейся Стороны, на территории которой решение должно быть исполнено.

2.Суд, рассматривающий ходатайство о признании и исполнении, ограничивается установлением того, что условия, предусмотренные настоящим Договором, соблюдены. В случае, если условия соблюдены, суд признает и исполняет.

3.Если у суда при рассмотрении вопроса о признании и исполнении возникнут сомнения, он может запросить у лица, возбуждившего ходатайство о признании и исполнении решения, объяснения, а также допросить должника по существу ходатайства и в случае необходимости затребовать разъяснения от учреждения юстиции, вынесшего решение.

Статья 47

Отказ в признании и исполнении решения

В признании и исполнении решения может быть отказано:

а/если ответчик не принял участие в процессе вследствие того, что ему или его уполномоченному не было своевременно и в надлежащей форме вручено извещение о вызове в суд;

б/если между теми же сторонами, о том же предмете и по тому же основанию учреждением Договаривающейся Стороны, на территории которой решение должно быть признано и исполнено, было уже ранее вынесено вступившее в законную силу решение или если учреждение этой Договаривающейся Стороны возбудило производство по данному делу;

в/если согласно настоящему Договору, а в случаях, не предусмотренных настоящим Договором, согласно законодательству Договаривающейся Стороны, на территории которой решение должно быть признано и исполнено, дело относится к исключительной компетенции учреждений этой Договаривающейся Стороны.

Статья 48

Исполнение решения

1.Порядок исполнения определяется законодательством Договаривающейся Стороны, на территории которой решение приводится в исполнение.

2.Должник может выступить с возражениями против исполнения решения, если это допустимо по законодательству Договаривающейся Стороны, учреждение юстиции которой вынесло решение.

3.В отношении судебных расходов, связанных с исполнением, применяется законодательство Договаривающейся Стороны, на территории которой решение должно быть исполнено.

Исполнение решении о судебных расходах

Статья 49

1.Если на граждан, освобожденных от обеспечения судебных расходов согласно статьи 17 настоящего Договора, была возложена на территории одной Договаривающейся Стороны обязанность возместить судебные расходы, то соотвествующий суд на территории другой Договаривающейся Стороны разрешает по ходатайству бесплатно взыскание этих расходов.

2.Кроме судебных расходов, взыскиваются также расходы по переводу, засвидетельствованию документов, указанных в статье 45 настоящего Договора.

Статья 50

1.К ходатайству о разрешении исполнения решения о взыскании судебных расходов прилагаются заверенная судом копия решения о расходах и справка о том что решение вступило в законную силу и подлежит исполнению.

2.Указанные документы должны быть снабжены переводом на язык Договаривающейся Стороны или на русский, на территории которой исполняется решение.

3.Суд, разрешающий исполнение решения о взыскании судебных расходов проверяет только:

а/вступило ли решение в законную силу и подлежит ли оно исполнению;

б/снабжены ли документы, упомянутые в пункте 1 настоящей статьи заверенным переводом.

4.Решение суда о разрешении исполнения может быть обжаловано в соответствии с законодательством Договаривающейся Стороны, суд который вынес это решение.

Статья 51

Ходатайство о разрешении исполнений решения о судебных расходах на территории другой Договаривающейся Стороны подается в суд этой Договаривающейся Стороны, компетентны разрешить исполнения решения, или в суд, которой вынес решение о судебных расходах. В последнем случае суд препровождает ходатайство в установленном порядке в компетентный суд другой Договаривающейся Стороны вместе с документами, указанными в статье 50 настоящего Договора.

Статья 52

1.Суд разрешает исполнение решения о судебных расходах без заслушивания сторон.

2.В исполнении решения о судебных расходах не может быть отказано на том основании, что лицо, подавшее ходатайство, не оплатило заранее расходы по его исполнению.

Статья 53

Вызов вещей и перевод денежных сумм

При вызове вещей и переводе денежных сумм в соответствии с настоящим Договором с территории одной Договаривающейся Стороны на территорию другой Договаривающейся Стороны применяется законодательство государства, с территории которого должны быть вывезены вещи или переведены денежные суммы.

РАЗДЕЛ ТРЕТЫЙ

ПРАВОВАЯ ПОМОЩЬ ПО УГОЛОВНЫМ ДЕЛАМ

Статья 54

Обязанность выдачи

1.Договаривающиеся Стороны обязуются в соответствии с правилами и на условиях предусмотренных в настоящем Договоре, по требованию выдать друг другу лиц, находящихся на их территории для осуществления уголовного преследования или для приведении в исполнение приговора.

2.Выдача для осуществления уголовного преследования допускается только за такие деяния которые согласно законодательству обеих Договаривающихся Сторон являются преступлениями и за совершение которых предусматривается наказание в виде лишения свободы на срок свыше одного года или другое более тяжкое наказание.

Выдача для приведения в исполнение вступивших в законную силу приговоров допускается в случае осуждения виновных лиц к лишению свободы на срок не менее 6 месяцев или к более тяжкому наказанию.

Статья 55
Отказ в выдаче

1.Требование о выдаче отклоняется, если:

а/лицо, выдача которого требуется, является гражданином запрашиваемой Договаривающейся Стороны;

б/в момент получения требования уголовное дело не может быть возбуждено или приговор не может быть приведен в исполнение вследствие истечения срока давности, амнистии или по иному законному основанию, предусмотренному законодательством запрашиваемой Договаривающейся Стороны;

в/в отношении лица, выдача которого требуется на территории запрашиваемой Договаривающейся Стороны по тому же преступлению был уже вынесен приговор, вступивший в законную силу, или прекращено производство по делу;

г/по законодательству обеих Договаривающихся Сторон, уголовное преследование возбуждается только по жалобе потерпевшего;

2.В выдаче может быть отказано, если преступление в связи, с которым требуется выдача, совершено на территории запрашиваемой Договаривающейся Стороны.

3.В случае отказа в выдаче запрашивающая Договаривающаяся Сторона должна быть информирована об основаниях отказа.

Статья 56
Требование о выдаче

1.Требование о выдаче должно иметь следующие реквизиты:

а/наименование запрашивающего учреждения;

б/текст закона запрашивающей Договаривающейся Стороны, на основании которого деяние признается преступлением;

в/фамилия и имя лица, которое подлежит выдаче, сведения о его гражданстве, местожительстве или местопребывании, по возможности описание внешности с приложением фотографии и другие сведения о его личности;

г/сведения о размере ущерба, если преступлением причинен ущерб.

2.К требованию о выдаче для осуществления уголовного преследования должна быть приложена заверенная копия постановления об аресте, описание фактических обстоятельств совершенного преступления.

3.К требованию о выдаче для исполнения приговора, заверенная копия приговора с подтверждением о вступлении его в законную силу и текст уголовного закона, на основании которого лицо осуждено. Если осужденный уже отбыл часть наказания, сообщаются также данные об этом.

Статья 57

Заключение под стражу для выдачи

По получении требования запрашиваемая Договаривающаяся Сторона немедленно принимает меры к заключению под стражу лица, выдача которого требуется за исключением случаев когда согласно настоящему Договору выдача не допускается.

Статья 58

Дополнительные сведения

1.Если требование о выдаче не содержит всех необходимых данных, то запрашиваемая Договаривающаяся Сторона может затребовать дополнительные сведения, для чего устанавливает срок до 2 месяцев. Этот срок по ходатайству запрашивающей Договаривающейся Стороны может быть при наличии уважительных причин продлен, но не свыше чем на 2 месяца.

2.Если в установленный или продленный срок требуемые сведения не будут получены, то компетентное учреждение запрашиваемой Договаривающейся Стороны может прекратить производство по делу о выдаче и освободить лицо из-под стражи.

Статья 59

Заключение под стражу до получения требования о выдаче

1.Лицо, подлежащее выдаче, может быть взято под стражу до предъявления требования о выдаче по ходатайству запрашивающей Договаривающейся Стороны согласно статье 56 настоящего Договора. Ходатайство, со ссылкой на постановление о взятии под стражу этого лица или на вступивший в законную силу приговор, должна содержать извещение о пересылке требования о выдаче. Такое ходатайство может быть передано по почте, телеграфу, телефону или другим способам.

2.Компетентное учреждение каждой из Договаривающихся Сторон может взять временно под стражу лицо, находящееся на её территории, без требования, предусмотренного пунктом 1 настоящей статьи, если имеются достаточные подозрения, что оно совершило на территории другой Договаривающейся Стороны преступление, влекущее выдачу.

3.О случаях взятия под стражу, предусмотренных пунктами 1 и 2 настоящей статьи, следует немедленно известить другую Договаривающуюся Сторону.

Статья 60

Освобождение временно заключенного под стражу лица

Лицо, заключенное под стражу согласно статье 59 настоящего Договора должно быть освобождено, если в течение 30 дней со дня справки сообщения о заключении под стражу не поступит от другой Договаривающейся Стороны требование о выдаче. Об освобождении лица из под стражи уведомляется другая Договаривающаяся Сторона.

Статья 61

Отсрочка выдачи

Если лицо, выдача которого требуется, привлечено к уголовной ответственности или осуждено за другое преступление на территории запрашиваемой Договаривающейся Стороны, выдача может быть отсрочена до окончания уголовного преследования, отбытия наказания или досрочного освобождения.

Статья 62

Выдача на время

1.Если отсрочка выдачи может повлечь за собой истечение срока давности уголовного преследования или причинить серьезные затруднения расследованию преступления, согласно статье 61 настоящего Договора, то лицо, выдача которого требуется, по обоснованному ходатайству может быть выдано на время.

2.Выданное на время, для уголовного производства, лицо должно быть возвращено немедленно после окончания данного производства.

Статья 63

Требования о выдаче, поступившие от нескольких государств

Если требования о выдаче, касающиеся одного и того же или разных наказуемых деяний, поступили от нескольких государств, то вопрос о том, какое из предъявленных требований следует удовлетворить, решает запрашиваемая Договаривающаяся Сторона.

Статья 64

Пределы уголовного преследования выданного лица

1.Без согласия запрашиваемой Договаривающейся Стороны выданное лицо не может быть привлечено к уголовной ответственности и осуждено либо взято под стражу за преступление, совершенное до выдачи, за которое оно было выдано.

2.Без согласия запрашиваемой Стороны также не может быть произведена передача третьему государству.

3.Согласие не требуется если:

а/выданное лицо не покинуло территорию запрашивающей Договаривающейся Стороны в течение одного месяца, считая с момента окончания уголовного производства по делу или отбытия наказания. В упомянутый срок не засчитывается время, в течение которого выданное лицо по не зависящим от него обстоятельствам не могло покинуть территорию запрашивающей Договаривающейся Стороны;

б/выданное лицо покинуло территорию запрашивающей Договаривающейся Стороны, но затем добровольно возвратилось обратно.

Статья 65

Осуществление выдачи

1.Запрашиваемая Договаривающаяся Сторона в случае если она согласна с выдачей, уведомляет запрашивающую Договаривающуюся Сторону о месте и времени выдачи лица.

2.Если запрашивающая Договаривающаяся Сторона не примет лицо подлежащее к выдаче, в установленном месте в течение 15 дней после установленной даты выдачи, то лицо должно быть освобождено из под стражи. Этот срок может быть продлен, но не свыше чем на 15 дней, по согласию Договаривающихся Сторон.

Статья 66

Повторная выдача

Если выданное лицо уклонится от уголовного преследования или отбытия наказания и возвратится на территорию запрашиваемой Договаривающейся Стороны, то по новому требованию запрашивающей Договоривающейся Стороны это лицо может быть повторно выдано и без предоставления данных и материалов, упомянутых в статье 56 настоящего Договора.

Статья 67
Уведомление о результатах уголовного производства

Договаривающаяся Сторона, принявшая выданное лицо, информирует запрашиваемую Договаривающуюся Сторону о результатах производства по уголовному делу. Если выданное лицо осужден но, то высылается копия приговора, вступившего в законную силу.

Статья 68
Транзитная перевозка

1.Каждая Договаривающаяся Сторона обязуется по просьбе другой Договаривающейся Стороны перевозить через свою территорию лиц, выданных третьим государством другой Договаривающейся Стороне. Договаривающиеся Стороны не обязаны разрешать перевозку лиц, выдача которых согласно настоящему Договору не допускается.

2.Ходатайство о транзитной перевозке должно быть предъявлено и оформлено в том же порядке, как и требование о выдаче.

Статья 69
Расходы по выдаче и транзитной перевозки

Расходы по выдаче, несет Договаривающаяся Сторона, на территории которой они возникли, а расходы связанные с транзитной перевозкой, несет запрашивающая Договаривающаяся Сторона.

Осуществление уголовного преследования

Статья 70
Обязанность осуществления уголовного преследования

1.Каждая Договаривающаяся Сторона обязуется по поручению другой Договаривающейся Стороны осуществить, в соответствии со своим законодательством, преследование против собственных граждан, подозреваемых в том, что они совершили преступление на территории запрашивающей Стороны.

2.Заявления об осуществлении уголовного преследования, поданные потерпевшим в соответствии с законодательством одной Договаривающейся Стороны в её компетентные учреждения в надлежащие сроки, действительны и на территории другой Договаривающейся Стороны

3.Лица, понесшие ущерб от преступления, в связи с которым направлено поручение об осуществлении преследования, привлекаются к участию в деле, если ими предъявлены требования о возмещении ущерба.

Статья 71

Поручение об осуществлении уголовного преследования

1.Поручение об осуществлении уголовного преследования должно иметь следующие реквизиты:

а/ наименование запрашивающего учреждения;

б/ описание деяния, в связи с которым направлено поручение об осуществлении уголовного преследования;

в/ возможно более точное указание времени и места совершения деяния;

г/ текст закона запрашивающей Договаривающейся Стороны, на основании которого деяние признается преступлением, а также тексты других законодательных актов, имеющих существенное значение для производства по делу;

д/ фамилию и имя подозреваемого лица, сведения о его гражданстве, местожительстве или местопребывании, а также другие сведения о его личности;

е/ заявления потерпевших по уголовным делам, возбуждаемым по заявлению потерпевшего, и заявления о возмещении ущерба;

ж/ сведения о размере ущерба, если преступлением причинен ущерб.

К поручению прилагаются имеющиеся в распоряжении запрашиваюшей Договаривающейся Стороны материалы уголовного преследования и доказательства.

2.Если обвиняемый в момент направления поручения об осуществлении уголовного преследования содержится под стражей на территории запрашивающей Договаривающейся Стороны он доставляется на территорию запрашиваемой Договаривающейся Стороны.

3.Запрашиваемая Договаривающаяся Сторона обязана уведомить запрашивающую Договаривающуюся Сторону об окончательном решении по просьбе запрашивающей Договаривающейся Стороны должна быть выслана копия окончательного решения.

Статья 72

Последствия осуществления уголовного преследования

Если Договаривающейся Стороной было в соответствий со статьей 70 настоящего Договора направлено поручение об осуществлении преследования, то после вступления в силу приговора или принятия учреждениями запрашиваемой Договаривающейся Стороны иного окончательного решения уголовное дело учреждениями запрашивающей Договаривающейся Стороны не может быть возбуждено, а возбужденное дело подлежит прекращению.

Другие вопросы правовой помощи по уголовным делам

Статья 73
Передача предметов в связи с преступлением

1.Учреждения юстиции Договаривающихся Сторон будут передавать друг другу по просьбе все предметы, являющиеся орудиями преступления либо имеющие следы преступления или добытые преступным путем по мере возможности одновременно с выдачей лица.

2.Предметы указанные в пункте 1 настоящей статьи передаются и в случаях когда выдача такого лица невозможна вследствие его смерти или по иным обстоятельствам.

3. Права третьих лиц на предметы, переданные другой Договаривающейся Стороне остаются неприкосновенными. Если такие права существуют, то эти предметы после окончания судебного производства необходимо немедленно и бесплатно возвратить Договаривающейся Стороне к которой обращено требование в целях передачи лицам имеющим на них право.

В некоторых случаях эти предметы могут быть возвращены лицам, имеющих на них право, до окончании судебного производства, если это не повлияет на само производство.

Если лицо, имеющее право на предмет, имеет местожительство на территории запрашивающей Договаривающейся Стороны, то эта Сторона может передать предмет непосредственно владельцу, на основе разрешения запрашиваемой Договаривающейся Стороны.

Статья 74
Уведомление о приговорах и сведения о судимости

1.Каждая Договаривающаяся Сторона будет ежегодно сообщать другой Договаривающейся Стороне сведения, касающиеся вступивших в законную силу обвинительных приговоров, вынесенных судами против граждан другой Договаривающейся Стороны.

2.Договаривающиеся Стороны предоставляют друг другу по просьбе сведения о судимости лиц, осужденных ранее их судами, если эти лица привлекаются к уголовной ответственности на территории запрашивающей Договаривающейся Стороны.

РАЗДЕЛ ЧЕТВЁРТЫЙ

ЗАКЛЮЧИТЕЛЬНЫЕ ПОЛОЖЕНИЯ

Статья 75
Изменения и дополнения

Изменения и дополнения в настоящий Договор вносятся по взаимному согласию между Договаривающимися Сторонами и вступают в силу после выполнения юридических процедур в соответствии с национальным законодательством каждой из Договаривающихся Сторон.

Статья 76
Вступление Договора в силу

Настоящий Договор подлежит ратификации и вступает в силу по истечении 30 дней после обмена ратификационными грамотами в Ханое

Статья 77
Прекращение действия Договора

Настоящий Договор бессрочен и прекратит свое действие по истечении 6 месяцев после направления любой из Договаривающихся Сторон письменного уведомления по дипломатическим каналам о прекращении его действия.

Совершено в г. Улан-Баторе 17 Апреля 2000 года в двух экземплярах, каждый на вьетнамском, монгольском и русском языках, причем все тексты имеют инаковую силу.

В случае разногласия в толковании настоящего Договора Договаривающиеся Стороны придерживаются текста на русском языке.

За
СОЦИАЛИСТИЧЕСКУЮ РЕСПУБЛИКУ ВЬЕТНАМ

Nguyen Dinh Loc

За
МОНГОЛИЮ

Dash Ganbold